

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2021  
CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**



Kính thưa: - Các quý vị đại biểu  
- Các quý vị cổ đông

Năm 2021 là năm thứ 15 Công ty hoạt động theo cơ chế Công ty Cổ phần. Công ty đã quản lý và điều hành các hoạt động SXKD đảm bảo có hiệu quả, các chỉ tiêu chủ yếu đều có mức tăng trưởng cao.

**1. Tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh đã được Công ty kiểm toán xác nhận như sau:**

- Báo cáo kiểm toán (Có báo cáo chi tiết kèm theo).
- Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2021 (Có báo cáo chi tiết kèm theo).
- Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2021 (Có báo cáo chi tiết kèm theo).
- Báo cáo thuyết minh tài chính (Có báo cáo chi tiết kèm theo).

**2. Phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức và trích lập các quỹ:**

|   |                             |
|---|-----------------------------|
| * Lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 chuyển sang:          | 30.487.916.406 đồng.        |
| * Lợi nhuận trước thuế năm 2021:                          | 78.136.284.479 đồng.        |
| * Chi phí loại trừ không được tính vào chi phí tính thuế: | 6.914.402.338 đồng.         |
| - Các khoản chi phí loại trừ:                             | 6.914.402.338 đồng.         |
| - Chi phí tài chính vượt theo NĐ 132/NĐ-CP năm 2021:      | 0 đồng.                     |
| * Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2021:                 | 85.050.686.817 đồng.        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)                        | 17.010.137.364 đồng.        |
| - Chi phí thuế TNDN truy thu của cơ quan Thuế:            | 0 đồng.                     |
| <b>Tổng lợi nhuận còn lại sau thuế:</b>                   | <b>61.126.147.115 đồng.</b> |

(a) Chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu bằng 15% Vốn điều lệ:

$$15\% \times 150.000.000.000đ = 22.500.000.000 \text{ đồng.}$$

Trong đó: - Cổ phần nhà nước (101.160.000 CP) = 15.174.000.000 đồng.

- Cổ phần phổ thông (48.840.000 CP) = 7.326.000.000 đồng.

(b) Lợi nhuận còn lại: 38.626.147.115 đồng.

- Trích quỹ ĐTPT (30% lợi nhuận sau thuế năm 2021): 18.337.844.135 đồng.

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (bằng 1,5 lần tháng lương thực hiện của Người lao động Công ty năm 2021 theo hướng dẫn tại Điểm a, Khoản 1, Điều 18, Mục 5 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

*(Handwritten signature)*

(96.265.386.723đ/12 tháng x 1,5 lần) = 12.033.173.340 đồng.  
Trong đó: Quỹ Khen thưởng 40%: 4.813.269.336 đồng.  
Quỹ Phúc lợi 60% : 7.219.904.004 đồng.

- Trích quỹ thưởng Người quản lý Công ty (01 lần tháng lương thực hiện của Người quản lý năm 2021 theo hướng dẫn tại Điểm a, Khoản 2, Điều 18, Mục 5 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

(2.571.000.000đ/12 tháng x 1 lần) = 214.250.000 đồng.

(c) Lợi nhuận còn lại: 8.040.879.640 đồng.

\* Lợi nhuận còn lại chưa phân phối sau khi trả cổ tức, trích lập các quỹ chuyển sang năm sau: 38.528.796.046 đồng.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua!

**T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**Phạm Tuấn Ngọc**



## BÁO CÁO

Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS  
và Thư ký Công ty năm 2021, Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác  
đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2022

Kính thưa: - Các quý vị đại biểu  
- Các quý vị cổ đông

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin ngày 23 tháng 4 năm 2021, mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2021 tính theo bảng sau:

1. Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2021:

| STT | Chức danh            | Số lượng thành viên | Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty |
|-----|----------------------|---------------------|---|
| 1   | Chủ tịch HĐQT        | 01 người            | 25.700.000 đ x 20% = 5.140.000 đ/tháng  |
| 2   | Thành viên HĐQT      | 04 người            | 21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng  |
| 3   | Trưởng Ban kiểm soát | 01 người            | 22.900.000 đồng/tháng (Hưởng lương chuyên trách, không có thù lao)                      |
| 4   | Thành viên BKS       | 02 người            | 21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng  |
| 5   | Thư ký Công ty       | 01 người            | 21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng  |

- Tổng mức thù lao được hưởng của năm 2021 là: 429.600.000 đồng

2. Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2022:

| STT | Chức danh               | Số lượng thành viên | Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty                      |
|-----|-------------------------|---------------------|--|
| 1   | Chủ tịch HĐQT           | 01 người            | 25.700.000 đ x 20% = 5.140.000 đ/tháng   |
| 2   | Thành viên HĐQT         | 03 người            | 21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng   |
| 3   | Thành viên HĐQT độc lập | 01 người            | 21.900.000 đồng/tháng (Hưởng phụ cấp theo hướng dẫn tại Quyết định số 1803/QĐ-TKV ngày 28/12/2021)           |
| 4   | Trưởng Ban kiểm soát    | 01 người            | 22.900.000 đồng/tháng (Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019) |
| 5   | Thành viên BKS          | 02 người            | 21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng   |
| 6   | Thư ký Công ty          | 01 người            | 21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng   |



- Tổng mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2022 dự kiến là: 844.560.000 đồng.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua!

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ✓  
CHỦ TỊCH



  
Phạm Tuấn Ngọc





Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021**

#### **TRƯỚC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

#### **CÔNG TY CỔ PHẦN KD THAN MIỀN BẮC – VINACOMIN NĂM 2022**

Kính thưa các quý vị cổ đông!

Kính thưa quý vị đại biểu!

*Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin;*

*Căn cứ vào kế hoạch năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin thông qua, kế hoạch phối hợp kinh doanh và các kế hoạch điều chỉnh năm 2021 giữa Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam (TKV) với Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin (Công ty);*

*Căn cứ vào các nghị quyết 12 tháng năm 2021 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty;*

*Căn cứ vào Báo cáo tài chính sau kiểm toán 12 tháng năm 2021 của Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.*

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin (BKS) thực hiện nhiệm vụ năm 2021 theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát. Ban kiểm soát không tham gia giám sát đầu thầu, không tham gia giám sát chất lượng dự án hoàn thành của công tác đầu tư xây dựng cơ bản (ĐTXDCB); Ban kiểm soát không tham gia giám sát đầu thầu vận chuyển, bốc xếp, pha trộn, chế biến, các dịch vụ thuê ngoài ... mà chỉ kiểm tra chọn mẫu hồ sơ, chứng từ, sổ sách của Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin và các đơn vị trực thuộc.

Ban kiểm soát báo cáo ĐHCĐ Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin về thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh (KH SXKD) năm 2021; Thẩm định Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2021 của Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin trước ĐHCĐ năm 2022 như sau:

#### **I. Thẩm định Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021**

**1. Thẩm định Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 12 tháng năm 2021 của Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin:**



| Số TT      | Chỉ tiêu                                     | Đơn vị tính    | Kế hoạch năm 2021 và các KH điều chỉnh | Thực hiện 12 tháng năm 2021 | % TH so KH năm 2021 |
|------------|--|----------------|--|-----------------------------|---------------------|
| A          | B  | C              | I                                      | 2                           | 3                   |
| <b>1</b>   | <b>Các chỉ tiêu hiện vật</b>                 |                |  |                             |                     |
| a          | Than mua vào                                 | Tấn            |  | 5.857.699                   |                     |
| b          | Than bán ra                                  | Tấn            | 6.000.000                              | 6.584.599                   | 110%                |
|            | <i>Trong đó: - Than tự doanh</i>             | <i>Tấn</i>     |  | 2.039.047                   |                     |
|            | <i>- Than chế biến giao lại TKV</i>          | <i>Tấn</i>     |  | 4.545.573                   |                     |
| <b>2</b>   | <b>Doanh thu</b>                             | <b>Tr.đồng</b> | <b>10.552.792</b>                      | <b>11.028.902</b>           | <b>105%</b>         |
| 2.1        | Doanh thu than                               | "              | 10.481.792                             | 10.939.819                  | 104%                |
| 2.2        | Doanh thu dịch vụ hộ lớn                     | "              | 50.000                                 | 78.734                      | 157%                |
| 2.3        | Doanh thu kinh doanh khác                    | "              | 21.000                                 | 10.349                      | 49%                 |
| <b>3</b>   | <b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>       | "              |  | <b>10.384.766</b>           |                     |
| 3.1        | Giá vốn kinh doanh than                      | "              |  | 10.364.983                  |                     |
| 3.2        | Dịch vụ hộ lớn                               | "              |  | 13.820                      |                     |
| 3.3        | Kinh doanh khác                              | "              |  | 5.963                       |                     |
| <b>4</b>   | <b>Giá trị sản xuất( Lãi gộp)= (2) - (3)</b> | "              |  | <b>644.136</b>              |                     |
| 4.1        | GTSX than                                    | "              |  | 574.836                     |                     |
| 4.2        | GTSX dịch vụ hộ lớn                          | "              |  | 64.914                      |                     |
| 4.3        | GTSX KD khác                                 | "              |  | 4.386                       |                     |
| <b>5</b>   | <b>GTSX tính lương</b>                       | "              |  | <b>361.764</b>              |                     |
| <b>6</b>   | <b>Chi phí SXKD</b>                          |                |  | <b>530.957</b>              |                     |
| <b>6.1</b> | <b>Chi phí trung gian</b>                    |                |  | <b>407.537</b>              |                     |
|            | Trong đó: CP VC, BX bán hàng thuê ngoài      |                |  | 282.372                     |                     |
| <b>6.2</b> | <b>Giá trị gia tăng ( GDP )</b>              | <b>Tr.đồng</b> |  | <b>123.420</b>              |                     |
|            | - Khấu hao TSCĐ                              | "              |  | 7.855                       |                     |
|            | - Tiền lương                                 | "              |  | 98.836                      |                     |
|            | - Tiền lương người lao động                  |                |  | 96.265                      |                     |
|            | - Tiền lương người quản lý                   |                | 2.571                                  | 2.571                       | 100%                |
|            | - Thù lao HĐQT, BKS                          |                |  | 435                         |                     |



| Số TT | Chỉ tiêu   | Đơn vị tính    | Kế hoạch năm 2021 và các KH điều chỉnh | Thực hiện 12 tháng năm 2021 | % TH so KH năm 2021 |
|-------|--|----------------|--|-----------------------------|---------------------|
|       | - BHXH, BHYT, KPCĐ                                 | "              |  | 10.204                      |                     |
|       | - Thuế ( trong giá thành )                         | "              |  | 6.090                       |                     |
| 7     | <b>Thu nhập, chi phí tài chính</b>                 | <b>Tr.đồng</b> |  | <b>(34.868)</b>             |                     |
| 7.1   | Thu nhập tài chính                                 | "              |  | 92                          |                     |
| 7.2   | Chi phí tài chính                                  | "              | -                                      | 34.960                      |                     |
|       | Trong đó: Lãi vay                                  | "              |  | 30.054                      |                     |
| 8     | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>     | <b>Tr.đồng</b> |  | <b>78.311</b>               |                     |
| 9     | <b>Thu nhập, chi phí khác</b>                      | <b>Tr.đồng</b> |  | <b>(175)</b>                |                     |
| 9.1   | Thu nhập khác                                      | "              |  | 7.345                       |                     |
| 9.2   | Chi phí khác                                       | "              |  | 7.520                       |                     |
| 10    | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                   | "              | <b>54.000</b>                          | <b>78.136</b>               | <b>145%</b>         |
| 11    | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                          | "              |  | <b>61.126</b>               |                     |
| 12    | <b>Nộp ngân sách</b>                               | <b>Tr.đồng</b> | <b>Theo chế độ</b>                     | <b>40.839</b>               |                     |
| 13    | <b>Đơn giá tiền lương</b>                          |                | <b>266</b>                             | <b>266</b>                  | <b>100%</b>         |
| 14    | <b>Quỹ tiền lương</b>                              | "              |  |                             |                     |
| 14.1  | Số dư tiền lương cuối năm trước chuyển sang        | "              |  | 25.309                      |                     |
| 14.2  | Quỹ lương thực hiện hạch toán vào giá thành        | "              |  | 98.836                      |                     |
| 14.3  | Tiền lương chi trong kỳ                            | "              |  | 103.826                     |                     |
| 14.4  | Số dư tiền lương cuối kỳ                           | "              |  | 20.319                      |                     |
| 15    | <b>Lao động bình quân</b>                          | <b>Người</b>   | <b>665</b>                             | <b>638</b>                  | <b>96%</b>          |
|       | - Lao động   | "              | 659                                    | 632                         | 96%                 |
|       | - Người quản lý                                    | "              | 6                                      | 6                           | 100%                |
| 16    | <b>Tiền lương BQ</b>                               | "              |  | -                           |                     |
|       | - Tiền lương BQ chung toàn Công ty (theo số trích) | đ/ng/th        |  | 12.909.664                  |                     |
|       | - Tiền lương BQ người lao động (theo số trích)     | đ/ng/th        |  | 12.693.221                  |                     |
|       | - Tiền lương BQ người quản lý                      | "              |  | 35.708.333                  |                     |
| 17    | <b>Chi ăn ca</b>                                   | <b>Tr.đồng</b> |  |                             |                     |
|       | Dư đầu năm   | Tr.đồng        |  | 24                          |                     |

| Số TT     | Chỉ tiêu   | Đơn vị tính        | Kế hoạch năm 2021 và các KH điều chỉnh | Thực hiện 12 tháng năm 2021 | % TH so KH năm 2021 |
|-----------|--|--------------------|--|-----------------------------|---------------------|
|           | Trích trong kỳ   | Tr.đồng            |  | 4.359                       |                     |
|           | Đã chi   | Tr.đồng            |  | 4.025                       |                     |
|           | Dư cuối kỳ   | Tr.đồng            |  | 358                         |                     |
| <b>18</b> | <b>Năng suất lao động</b>  |                    |  |                             |                     |
|           | Doanh thu trừ (-) Chi phí chưa có lương                          | Tr.đồng            |  | 176.972                     |                     |
|           | Năng suất lao động = ( Doanh thu - Chi phí chưa có lương)/ Người | Tr.đồng/ Người/năm |  | 277                         |                     |
| <b>19</b> | <b>Tổng tài sản</b>  | <b>Tr.đồng</b>     |  | <b>1.010.851</b>            |                     |
| 19.1      | Tài sản ngắn hạn   | Tr.đồng            |  | 916.485                     |                     |
| 19.2      | Tài sản dài hạn  | Tr.đồng            |  | 94.366                      |                     |
| <b>20</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>Tr.đồng</b>     |  | <b>285.638</b>              |                     |
| 20.1      | Vốn góp của chủ sở hữu   | Tr.đồng            |  | 150.000                     |                     |
| 20.2      | Vốn khác của chủ sở hữu  | Tr.đồng            |  | 9.411                       |                     |
| 20.3      | Quỹ đầu tư phát triển  | Tr.đồng            |  | 34.613                      |                     |
| 20.4      | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                | Tr.đồng            |  | 91.614                      |                     |
|           | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước                   | Tr.đồng            |  | 30.488                      |                     |
|           | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này                     | Tr.đồng            |  | 61.126                      |                     |
| <b>21</b> | <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>Tr.đồng</b>     |  | <b>759.799</b>              |                     |
| <b>22</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                               | <b>Tr.đồng</b>     |  | <b>103.488</b>              |                     |
|           | Nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng                              | "                  |  | 101.808                     |                     |
| <b>23</b> | <b>Nợ phải trả</b>   | <b>"</b>           |  | <b>725.213</b>              |                     |
| 23.1      | Dư vay ngắn hạn  | Tr.đồng            | 1.200.000                              | 424.000                     | 35%                 |
| 23.2      | Nợ phải trả người bán  | "                  |  | 211.394                     |                     |
| 23.3      | Nợ phải trả Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                  | "                  |  | 11.108                      |                     |
| <b>24</b> | <b>Hệ số nợ phải trả/ Vốn CSH</b>                                | <b>Lần</b>         | <b>9,73</b>                            | <b>2,54</b>                 | <b>26%</b>          |
| <b>25</b> | <b>Hệ số thanh toán hiện thời</b>                                | <b>Lần</b>         | <b>1,06</b>                            | <b>1,26</b>                 | <b>119%</b>         |
| <b>26</b> | <b>Thực hiện ĐTXDCB</b>  | <b>Tr.đồng</b>     | <b>9.923</b>                           | <b>6.903</b>                | <b>70%</b>          |



## 2. Nhận xét đánh giá chung thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh

Năm 2021, do tác động nặng nề của đợt bùng phát đại dịch Covid-19 lần thứ 4 kéo dài, có diễn biến phức tạp, nguy hiểm và gây ảnh hưởng nặng nề đến các ngành sản xuất, dịch vụ cũng như đời sống xã hội trên phạm vi cả nước ... làm cho chuỗi cung ứng bị đứt gãy, thị trường tiêu thụ than biến động không ổn định. Tuy nhiên, nhìn lại một năm đầy khó khăn do ảnh hưởng của của đại dịch Covid-19 tác động nặng nề đến sản xuất kinh doanh, Ngành than nói chung và Công ty nói riêng đã từng bước vượt qua khó khăn thử thách, thực hiện thắng lợi mục tiêu kép “Phòng chống dịch và sản xuất kinh doanh hiệu quả trong tình hình mới”. Với các giải pháp điều hành đồng bộ linh hoạt của Ban lãnh đạo và bộ máy điều hành Công ty cùng với sự quyết tâm, chủ động sáng tạo của các đơn vị trực thuộc, 12 tháng năm 2021 Công ty đã hoàn thành nhiều chỉ tiêu kế hoạch đề ra cụ thể là: sản lượng bán đạt 6.584.599 tấn/ 6.000.000 tấn KH năm bằng 110%, doanh thu đạt 105% kế hoạch năm trong đó doanh thu than đạt 104% kế hoạch năm, lợi nhuận đạt 78,136 tỷ/ 54 tỷ KH năm tỷ bằng 145 % so với kế hoạch năm, lợi nhuận sau thuế đạt 61,126 tỷ đồng. Quỹ tiền lương hạch toán vào giá thành thực hiện 98,836 tỷ đồng / 98,836 tỷ đồng bằng 100% kế hoạch năm. Thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong kỳ đạt: 12.909.664 đồng/người/tháng đạt 100% kế hoạch, đời sống của CBCNV được ổn định. Vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển. Tồn kho tại thời điểm 31/12/2021 là 759.799 triệu đồng, hàng tồn kho giảm xuống so với đầu năm là: 1.389.105 triệu đồng, hệ số nợ/ VCSH thực hiện 2,54 lần/ 9,73 lần KH năm đạt 26%. Vay và nợ thuê tài chính đến 31/12/2021 là: 424 tỷ đồng, giảm so với đầu năm là: 800 tỷ đồng, định mức tín dụng ngắn hạn bình quân năm 2021 (Theo QĐ 895/TKV-KTTC ngày 09/3/2021) là: 1.200 tỷ đồng, Công ty thực hiện tốt chỉ tiêu này.

## 3. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn

| TT | CHỈ TIÊU                                | Năm trước<br>12 tháng năm<br>2020 | Năm nay<br>(kỳ báo cáo)<br>12 tháng năm<br>2021 | Tăng (giảm) so với<br>năm 2020 |              |
|----|---|-----------------------------------|---|--------------------------------|--------------|
|    |   |                                   |   | Số tăng (giảm)                 | Tỷ lệ<br>%   |
| A  | B                                       | 1                                 | 2   | 3=2-1                          | 4=3/1        |
| 1  | <b>Vốn chủ sở hữu (VNĐ)</b>             | <b>251.202.332.244</b>            | <b>285.638.326.562</b>                          | <b>34.435.994.318</b>          | <b>13,71</b> |
|    | Vốn góp của chủ sở hữu (VNĐ)            | 150.000.000.000                   | 150.000.000.000                                 | -                              |              |
|    | Vốn khác của chủ sở hữu (VNĐ)           | 10.096.236.164                    | 9.411.362.714                                   | (684.873.450)                  |              |
|    | Quỹ đầu tư phát triển (VNĐ)             | 21.910.026.877                    | 34.612.900.327                                  | 12.702.873.450                 |              |
|    | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VNĐ) | 69.196.069.203                    | 91.614.063.521                                  | 22.417.994.318                 |              |
| 2  | <b>Lợi nhuận</b>                        |                                   |   |                                |              |
|    | Lợi nhuận trước thuế (VNĐ)              | 74.619.991.583                    | 78.136.284.479                                  | 3.516.292.896                  |              |
|    | Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)                | 50.388.254.075                    | 61.126.147.115                                  | 10.737.893.040                 |              |
| 3  | <b>Dự phòng phải thu khó đòi (VNĐ)</b>  | <b>3.019.978.437</b>              | <b>3.019.978.437</b>                            | -                              |              |
| 4  | <b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>          |                                   |   | -                              |              |



| TT       | CHỈ TIÊU                                       | Năm trước<br>12 tháng năm<br>2020 | Năm nay<br>(kỳ báo cáo)<br>12 tháng năm<br>2021 | Tăng (giảm) so với<br>năm 2020 |            |
|----------|--|-----------------------------------|---|--------------------------------|------------|
|          |  |                                   |   | Số tăng (giảm)                 | Tỷ lệ<br>% |
| <b>5</b> | <b>Hệ số về khả năng thanh toán</b>            |                                   |   | -                              |            |
| a        | Hệ số thanh toán hiện thời (lần)               | 1,07                              | 1,26  | <b>0,20</b>                    |            |
| b        | Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)          | 0,14                              | 0,22  | <b>0,08</b>                    |            |
| <b>6</b> | <b>Hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn</b>         |                                   |   | -                              |            |
| a        | Hệ số nợ/Vốn CSH (lần)                         | 9,23                              | 2,54  | <b>(6,69)</b>                  |            |
| b        | Hệ số nợ/Vốn điều lệ (lần)                     | 15,46                             | 4,83  | <b>(10,62)</b>                 |            |
| <b>7</b> | <b>Hệ số phản ánh cơ cấu tài sản</b>           |                                   |   |                                |            |
| a        | Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn (%)          | 96,28                             | 90,66   | <b>(5,61)</b>                  |            |
| b        | Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn (%)           | 3,72                              | 9,34  | <b>5,61</b>                    |            |
| <b>8</b> | <b>Hệ số về khả năng sinh lời</b>              |                                   |   |                                |            |
| a        | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)           | 0,68                              | 0,71  | <b>0,03</b>                    |            |
| b        | Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) (%)         | 1,96                              | 6,05  | <b>4,09</b>                    |            |
| c        | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn CSH (%)  | 29,71                             | 27,35   | <b>(2,35)</b>                  |            |
| d        | Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) (%) | 20,06                             | 21,40   | <b>1,34</b>                    |            |

### 3.1 Vốn điều lệ.

\* Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là 150.000.000.000 đồng

\* *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

| Cổ đông          | 31/12/2021             |            | 01/01/2021             |            |
|------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                  | (VND)                  | %          | (VND)                  | %          |
| Tập đoàn TKV     | 101.160.000.000        | 67,44      | 101.160.000.000        | 67,44      |
| Các thể nhân     | 48.840.000.000         | 32,56      | 48.840.000.000         | 32,56      |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>150.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>150.000.000.000</b> | <b>100</b> |



### 3.2 Bảo toàn và phát triển vốn

Vốn chủ sở hữu của công ty đến 31/12/2021 là: 285.638.326.562 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 9.411.362.714 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 34.612.900.327 đồng, lợi nhuận chưa phân phối: 91.614.063.521 đồng. Vốn chủ sở hữu đầu năm (01/01/2021) là 251.202.332.244 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 10.096.236.164 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 21.910.026.877 đồng, lợi nhuận chưa phân phối: 69.196.069.203 đồng. Vốn chủ sở hữu cuối năm tăng lên so với đầu năm là: 34.435.994.318 đồng, vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển.

### 3.3 Hiệu quả hoạt động sử dụng vốn và tài sản 12 tháng năm 2021 Công ty thực hiện

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2021 đạt 27,35 %, tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu cùng kỳ 12 tháng năm 2020 đạt 29,71 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2021 thấp hơn so với cùng kỳ 12 tháng năm 2020 là 2,35 %.

+ Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) 12 tháng năm 2021 đạt 21,4 %, Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) cùng kỳ 12 tháng năm 2020 đạt 20,06 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2021 cao hơn so với cùng kỳ 12 tháng năm 2020 là 1,34 %.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) 12 tháng năm 2021 đạt 6,05 % Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) 12 tháng năm 2020 đạt 4,96 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2021 cao hơn so với cùng kỳ 12 tháng năm 2020 là: 1,09 %.

### 3.4 Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán thực hiện

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu thực hiện 12 tháng năm 2021 là: 2,54 lần, Định mức năm 2021 (Theo QĐ 895/TKV-KTTC ngày 09/3/2021) là: 9,73 lần, Công ty thực hiện chỉ tiêu này thấp hơn so với định mức là 7,19 lần.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn: Công ty thực hiện hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn tại thời điểm 31/12/2021 đạt 1,26 lần; Định mức năm 2021 (Theo QĐ 895/TKV-KTTC ngày 09/3/2021) là: 1,06 lần; Công ty thực hiện chỉ tiêu này cao hơn so với định mức là 0,2 lần; Chỉ số này lớn hơn 1 càng cao thì càng có khả năng thanh toán đảm bảo, Công ty có khả năng thanh toán hiện thời đảm bảo.

### 3.5 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

| Nội dung                  | Năm 2021        | Năm 2020        |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm         | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm  | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm  | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm        | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |



**Cổ phiếu**

| Nội dung                         | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------|------------|------------|
| Số lượng CP đăng ký phát hành    | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng CP đã bán ra công chúng | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                  | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại   | -          | -          |
| Cổ phiếu phổ thông               | -          | -          |
| Cổ phiếu ưu đãi                  | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                  | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VNĐ

**II. Thâm định Báo cáo tài chính năm 2021**

**1. Bảng cân đối kế toán**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VNĐ

| TT  | Chỉ tiêu                           | Mã số | Số cuối kỳ      | Số đầu năm        | Tăng, giảm so với đầu năm |         | Tỷ lệ % cuối kỳ so với đầu năm |
|-----|------------------------------------|-------|-----------------|-------------------|---------------------------|---------|--------------------------------|
|     |                                    |       |                 |                   | Số tiền                   | Tỷ lệ % |                                |
| A   | b                                  | C     | 1               | 2                 | 3=1-2                     | 4=3/2   | 5=1/2                          |
| A   | Tài sản ngắn hạn                   | 100   | 916.484.634.949 | 2.474.119.915.855 | (1.557.635.280.906)       | (62,96) | 37,04                          |
| I   | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110   | 13.808.769.751  | 16.002.516.952    | (2.193.747.201)           | (13,71) | 86,29                          |
| II  | Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 120   |                 |                   |                           |         |                                |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn        | 130   | 103.487.748.283 | 120.737.115.306   | (17.249.367.023)          | (14,29) | 85,71                          |
| 1   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 131   | 101.807.625.122 | 110.005.938.321   | (8.198.313.199)           | (7,45)  | 92,55                          |
| 2   | Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 132   | 928.587.986     | 1.910.340.537     | (981.752.551)             | (51,39) | 48,61                          |
| 3   | Phải thu ngắn hạn khác             | 136   | 3.771.513.612   | 11.840.814.885    | (8.069.301.273)           | (68,15) | 31,85                          |
| 4   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137   | (3.019.978.437) | (3.019.978.437)   | 0                         | 0,00    | 100,00                         |
| 5   | Tài sản thiếu chờ xử lý            | 139   |                 |                   |                           |         |                                |
| IV  | Hàng tồn kho                       | 140   | 759.799.109.539 | 2.148.903.892.529 | (1.389.104.782.990)       | (64,64) | 35,36                          |
| V   | Tài sản ngắn hạn khác              | 150   | 39.389.007.376  | 188.476.391.068   | (149.087.383.692)         | (79,10) | 20,90                          |
| 1   | Chi phí trả trước ngắn hạn         | 151   | 2.286.513.181   | 1.978.362.448     | 308.150.733               | 15,58   | 115,58                         |



|           |   |            |                          |                          |                            |                |               |
|-----------|---|------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------|---------------|
| 2         | Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | 35.391.564.060           | 185.142.143.996          | (149.750.579.936)          | (80,88)        | 19,12         |
| 3         | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | 1.710.930.135            | 1.355.884.624            | 355.045.511                | 26,19          | 126,19        |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                    | <b>200</b> | <b>94.366.436.001</b>    | <b>95.656.417.128</b>    | <b>(1.289.981.127)</b>     | <b>(1,35)</b>  | <b>98,65</b>  |
| 1         | Các khoản phải thu dài hạn                | 210        |                          |                          |                            |                |               |
| 2         | Tài sản cố định                           | 220        | 83.573.225.246           | 85.277.052.080           | (1.703.826.834)            | (2,00)         | 98,00         |
|           | Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 41.288.383.668           | 46.284.400.729           | (4.996.017.061)            | (10,79)        | 89,21         |
|           | Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        |                          |                          |                            |                |               |
|           | Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 42.284.841.578           | 38.992.651.351           | 3.292.190.227              | 8,44           | 108,44        |
| 3         | Bất động sản đầu tư                       | 230        |                          |                          |                            |                |               |
| 4         | Tài sản dở dang dài hạn                   | 240        | 478.384.755              | 3.910.720.028            |                            |                |               |
| 5         | Đầu tư tài chính dài hạn                  | 250        |                          |                          |                            |                |               |
| 6         | Tài sản dài hạn khác                      | 260        | 10.314.826.000           | 6.468.645.020            | 3.846.180.980              | 59,46          | 159,46        |
|           | Chi phí trả trước dài hạn                 |            | 10.314.826.000           | 6.468.645.020            | 3.846.180.980              | 59,46          | 159,46        |
|           | <b>Tổng cộng tài sản (270= 100 + 200)</b> | <b>270</b> | <b>1.010.851.070.950</b> | <b>2.569.776.332.983</b> | <b>(1.558.925.262.033)</b> | <b>(60,66)</b> | <b>39,34</b>  |
| <b>C</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                        | <b>300</b> | <b>725.212.744.388</b>   | <b>2.318.574.000.739</b> | <b>(1.593.361.256.351)</b> | <b>(68,72)</b> | <b>31,28</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> | <b>725.212.744.388</b>   | <b>2.318.574.000.739</b> | <b>(1.593.361.256.351)</b> | <b>(68,72)</b> | <b>31,28</b>  |
| 1         | Phải trả cho người bán                    | 311        | 211.394.249.912          | 1.008.744.504.880        | (797.350.254.968)          | (79,04)        | 20,96         |
| 2         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | 35.574.210.709           | 33.823.632.325           | 1.750.578.384              | 5,18           | 105,18        |
| 3         | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước       | 313        | 11.107.966.068           | 11.773.868.314           | (665.902.246)              | (5,66)         | 94,34         |
| 4         | Phải trả người lao động                   | 314        | 20.796.549.779           | 25.407.729.594           | (4.611.179.815)            | (18,15)        | 81,85         |
| 5         | Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 673.353.983              | 3.315.412.572            | (2.642.058.589)            | (79,69)        | 20,31         |
| 6         | Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 8.350.944.672            | 3.633.531.539            | 4.717.413.133              | 129,83         | 229,83        |
| 7         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 424.000.000.000          | 1.224.641.885.000        | (800.641.885.000)          | (65,38)        | 34,62         |
| 8         | Quỹ khen thưởng và phúc lợi               | 322        | 13.315.469.265           | 7.233.436.515            | 6.082.032.750              | 84,08          | 184,08        |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |                          |                          |                            |                |               |
| <b>D</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>400</b> | <b>285.638.326.562</b>   | <b>251.202.332.244</b>   | <b>34.435.994.318</b>      | <b>13,71</b>   | <b>113,71</b> |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>285.638.326.562</b>   | <b>251.202.332.244</b>   | <b>34.435.994.318</b>      | <b>13,71</b>   | <b>113,71</b> |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        | 150.000.000.000          | 150.000.000.000          | 0                          | 0,00           | 100,00        |
| 2         | Vốn khác của chủ sở hữu                   | 414        | 9.411.362.714            | 10.096.236.164           | (684.873.450)              | (6,78)         | 93,22         |



|    |  |       |                          |                          |                            |                |              |
|----|--|-------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------|--------------|
| 3  | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418   | 34.612.900.327           | 21.910.026.877           | 12.702.873.450             | 57,98          | 157,98       |
| 4  | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                | 419   |                          |                          |                            |                |              |
| 5  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420   |                          |                          |                            |                |              |
| 6  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421   | 91.614.063.521           | 69.196.069.203           | 22.417.994.318             | 32,40          | 132,40       |
|    | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421 a | 30.487.916.406           | 18.807.815.128           | 11.680.101.278             | 62,10          | 162,10       |
|    | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421 b | 61.126.147.115           | 50.388.254.075           | 10.737.893.040             | 21,31          | 121,31       |
| 7  | Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | 422   |                          |                          |                            |                |              |
| II | Nguồn kinh phí và quỹ khác                     | 430   |                          |                          |                            |                |              |
|    | <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | 440   | <b>1.010.851.070.950</b> | <b>2.569.776.332.983</b> | <b>(1.558.925.262.033)</b> | <b>(60,66)</b> | <b>39,34</b> |

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021           | Năm 2020           | Tăng (giảm) so với cùng kỳ năm trước | Tỷ lệ % |
|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|--------------------------------------|---------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 1     | VII.1       | 11.028.902.229.337 | 10.990.284.871.577 | 38.617.357.760                       | 100,35  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 2     | VII.2       |                    |                    |                                      |         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)       | 10    |             | 11.028.902.229.337 | 10.990.284.871.577 | 38.617.357.760                       | 100,35  |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VII.3       | 10.384.766.159.157 | 10.217.531.046.738 | 167.235.112.419                      | 101,64  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)      | 20    |             | 644.136.070.180    | 772.753.824.839    | (128.617.754.659)                    | 83,36   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | VII.4       | 92.289.603         | 11.338.841.489     | (11.246.551.886)                     | 0,81    |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VII.5       | 34.959.598.920     | 81.430.778.073     | (46.471.179.153)                     | 42,93   |
| Tr.đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 30.054.263.825     | 59.774.892.254     | (29.720.628.429)                     | 50,28   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VII.8       | 490.760.833.156    | 571.049.824.631    | (80.288.991.475)                     | 85,94   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 26    | VII.8       | 40.196.289.326     | 77.789.768.300     | (37.593.478.974)                     | 51,67   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 78.311.638.381     | 53.822.295.324     | 24.489.343.057                       | 145,50  |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VII.6       | 7.344.481.213      | 22.272.711.819     | (14.928.230.606)                     | 32,98   |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VII.7       | 7.519.835.115      | 1.475.015.560      | 6.044.819.555                        | 509,81  |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                    | 40    |             | (175.353.902)      | 20.797.696.259     | (20.973.050.161)                     | (0,84)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                            | 50    |             | 78.136.284.479     | 74.619.991.583     | 3.516.292.896                        | 104,71  |



|   |           |               |                       |                       |                        |               |
|---|-----------|---------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------|
| (30+40)   |           |               |                       |                       |                        |               |
| <b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                            | <b>51</b> | <b>VII.10</b> | <b>17.010.137.364</b> | <b>24.231.737.508</b> | <b>(7.221.600.144)</b> | <b>70,20</b>  |
| <b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                             | <b>52</b> | <b>VII.11</b> |                       |                       |                        |               |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b> | <b>60</b> |               | <b>61.126.147.115</b> | <b>50.388.254.075</b> | <b>10.737.893.040</b>  | <b>121,31</b> |
| <b>18. Lãi trên cổ phiếu*</b>                                     | <b>70</b> |               | <b>4.075,08</b>       | <b>3.359,22</b>       |                        |               |

### 3. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tổng hợp là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam, có thực hiện hồi tố một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp | Mã số      | 01/01/2021<br>(đã được trình bày trước đây) | Điều chỉnh             | 01/01/2021<br>(trình bày lại) |
|---|------------|---|------------------------|-------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> | <b>2.311.801.199.337</b>                    | <b>6.772.801.402</b>   | <b>2.318.574.000.739</b>      |
| Nợ ngắn hạn                                     | 310        | 2.311.801.199.337                           | 6.772.801.402          | 2.318.574.000.739             |
| Thuế và khoản phải nộp Nhà nước (*)             | 313        | 5.001.066.912                               | 6.772.801.402          | 11.773.868.314                |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> | <b>257.975.133.646</b>                      | <b>(6.772.801.402)</b> | <b>251.202.332.244</b>        |
| Vốn chủ sở hữu                                  | 410        | 257.975.133.646                             | (6.772.801.402)        | 251.202.332.244               |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)           | 421        | 75.968.870.605                              | (6.772.801.402)        | 69.196.069.203                |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước (*)     | 421a       | 20.910.034.640                              | (2.102.219.512)        | 18.807.815.128                |
| - LNST chưa phân phối kỳ này (*)                | 421b       | 55.058.835.965                              | (4.670.581.890)        | 50.388.254.075                |

| Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | Mã số | Năm 2020<br>(đã được trình bày trước đây) | Điều chỉnh      | Năm 2020 (trình bày lại) |
|---|-------|---|-----------------|--------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 19.561.155.618                            | 4.670.581.890   | 24.231.737.508           |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN   | 60    | 55.058.835.965                            | (4.670.581.890) | 50.388.254.075           |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 3.670,59                                  | (311,37)        | 3.359,22                 |

(\*) Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện quyết toán thuế cho năm tài chính 2019 và 2020. Theo kết luận của Cục thuế Hà Nội tại Quyết định 38309/QĐ-CTHN-TTKT10-XPVPHC ngày 06/10/2021 thì Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2019 là 2.102.219.512 đồng và năm 2020 là 4.670.581.890 đồng.

### 4. Quản lý theo dõi công nợ phải thu, phải trả của Công ty

#### 4.1 Quản lý theo dõi công nợ phải thu



Tổng công nợ phải thu ngắn hạn đến ngày 31/12/2021 là: 103.488 triệu đồng, số dư nợ các khoản phải thu ngắn hạn đầu năm là: 120.737 triệu đồng, tổng công nợ phải thu ngắn hạn giảm so với đầu năm là: 17.249 triệu đồng, trong đó:

*1. Công nợ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Tổng công nợ phải thu của khách hàng tính đến thời điểm 31/12/2021 là: 101.808 triệu đồng, tổng công nợ phải thu của khách hàng đầu năm là: 110.006 triệu đồng, tổng công nợ phải thu của khách hàng giảm so với đầu năm 8.198 triệu đồng; Công nợ phải thu chủ yếu của khách hàng là công nợ mới, công nợ luân chuyển nhưng vẫn có một số hộ khách hàng có số dư nợ quá một tháng và có một số hộ khách hàng có số dư công nợ cao.

Phải thu khách hàng:

| TT | Nội dung   | 31/12/2021<br>(VNĐ)    | 01/01/2021<br>(VNĐ)    |
|----|--|------------------------|------------------------|
| a. | Phải thu của khách hàng ngắn hạn                     | 101.807.625.122        | 110.005.938.321        |
|    | Cty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa                 | -                      | 55.466.237.239         |
|    | Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh Cảng Thanh Hóa | 48.638.596.781         | 41.533.833.948         |
|    | Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM                       | 3.700.063.026          | -                      |
|    | Công ty CP Gang thép Cao Bằng                        | 14.982.889.764         | -                      |
|    | Công ty TNHH Quang Trung                             | 4.818.054.928          | -                      |
|    | Công ty TNHH Như Hồng Bảo                            | 3.539.732.574          | -                      |
|    | Khác   | 26.128.288.049         | 13.005.867.134         |
| b. | Phải thu của khách hàng dài hạn                      | -                      | -                      |
|    | <b>Cộng</b>  | <b>101.807.625.122</b> | <b>110.005.938.321</b> |

*2. Trả trước cho người bán*

| TT | Nội dung                                   | 31/12/2021<br>(VNĐ) | 01/01/2021<br>(VNĐ)  |
|----|--|---------------------|----------------------|
| a. | Ngắn hạn                                   | 928.587.986         | 1.910.340.537        |
|    | Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông thủy | 190.000.000         | 190.000.000          |
|    | Công ty TNHH Thời trang VMG                | -                   | 90.678.000           |
|    | Công ty TNHH PKF Việt Nam                  | 235.000.000         | 187.000.000          |
|    | Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh           | 90.356.700          | -                    |
|    | Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Thịnh Phát   | -                   | 978.055.600          |
|    | Khác                                       | 413.231.286         | 464.606.937          |
| b. | Dài hạn                                    | -                   | -                    |
|    | <b>Cộng</b>                                | <b>928.587.986</b>  | <b>1.910.340.537</b> |

*3. Phải thu ngắn hạn khác đến 31/12/2021 là 3.772 triệu đồng, phải thu ngắn hạn khác đầu năm là: 11.841 triệu đồng, phải thu ngắn hạn khác giảm so với đầu năm là: 8.069 triệu đồng.*

Phải thu khác:



Đơn vị tính: VNĐ

| TT | Nội dung               | 31/12/2021           | 01/01/2021            |
|----|------------------------|----------------------|-----------------------|
| a. | Ngắn hạn               | 3.771.513.612        | 11.840.814.885        |
|    | Ký quỹ, ký cược        | 73.224.000           | 5.100.800.000         |
|    | Tạm ứng                | 90.000.000           | 9.010.312             |
|    | Thuế hóa đơn hàng mua  | 2.311.978.794        | 2.091.026.818         |
|    | Phải thu tiền bảo hiểm | 1.197.731.409        | 3.179.541.004         |
|    | Khác                   | 98.579.409           | 1.460.436.751         |
| b. | Dài hạn                | -                    | -                     |
|    | <b>Cộng</b>            | <b>3.771.513.612</b> | <b>11.840.814.885</b> |

4. Số dư dự phòng các khoản phải thu khó đòi đến 31/12/2021 là 3.019 triệu đồng (nợ cũ của nhà thầu HPE từ 2007).

Chi tiết công nợ khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

| TT  | Đối tượng nợ   | Đầu năm              |            |                      | Cuối kỳ 31/12/2021   |            |                      |
|-----|----------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|
|     |                | Giá gốc              | DK thu hồi | Trích lập DP         | Giá gốc              | DK thu hồi | Trích lập DP         |
| A   | B              | 1                    | 2          | 3                    | 4                    | 5          | 6                    |
|     | <b>Tổng số</b> | <b>3.019.978.437</b> |            | <b>3.019.978.437</b> | <b>3.019.978.437</b> | -          | <b>3.019.978.437</b> |
| I   | Từ 6-12 tháng  |                      |            |                      |                      |            |                      |
| II  | Từ 1-2 năm     |                      |            |                      |                      |            |                      |
| III | Từ 2-3 năm     | -                    | -          | -                    | -                    | -          | -                    |
| IV  | Trên 3 năm     | <b>3.019.978.437</b> | -          | <b>3.019.978.437</b> | <b>3.019.978.437</b> | -          | <b>3.019.978.437</b> |
|     | Công ty HPE    | 3.019.978.437        |            | 3.019.978.437        | 3.019.978.437        |            | 3.019.978.437        |

#### 4.2 Quản lý công nợ phải trả:

Nợ phải trả đến 31/12/2021 là: 725.213 triệu đồng, nợ phải trả đầu năm 2021 là: 2.318.574 triệu đồng, nợ phải trả giảm so với đầu năm là: 1.593.361 triệu đồng.

Trong đó:

##### 1. Nợ phải trả người bán:

Nợ phải trả cho người bán tính đến thời điểm 31/12/2021 là: 211.394 triệu đồng, nợ phải trả cho người bán đầu năm 2021 là: 1.008.745 triệu đồng, nợ phải trả giảm so với đầu năm là: 797.351 triệu đồng.

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn tính đến thời điểm 31/12/2021 là: 35.574 triệu đồng, người mua trả tiền trước ngắn hạn đầu năm là: 33.824, người mua trả tiền trước ngắn hạn tăng so với đầu năm: 1.750 triệu đồng.

### 3. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

| Nội dung   | Số dư 01/01/2021         | PS tăng trong kỳ         | PS giảm trong kỳ         | Số dư 31/12/2021       |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>2.018.143.970.508</b> | <b>1.570.000.000.000</b> | <b>2.370.641.885.000</b> | <b>424.000.000.000</b> |
| 1.Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Hai Bà Trưng                   | 340.641.885.000          | 600.000.000.000          | 816.641.885.000          | 124.000.000.000        |
| 2.Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP An Bình  | 196.000.000.000          | 200.000.000.000          | 396.000.000.000          |                        |
| 3.Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ba Đình                              | 50.000.000.000           | 70.000.000.000           | 120.000.000.000          |                        |
| 4.Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP ngoại thương Vietcombank                           | 150.000.000.000          | 400.000.000.000          | 250.000.000.000          | 300.000.000.000        |
| 5.Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quốc tế  | 100.000.000.000          |                          | 100.000.000.000          |                        |
| 6.Vay ngắn hạn ngân hàng Hàng Hải  | 200.000.000.000          | 100.000.000.000          | 300.000.000.000          |                        |
| 7.Vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) | 188.000.000.000          | 200.000.000.000          | 388.000.000.000          |                        |
| <b>Dài hạn</b>   |                          |                          |                          |                        |
| <b>Tổng:</b>   | <b>1.224.641.885.000</b> | <b>1.570.000.000.000</b> | <b>2.370.641.885.000</b> | <b>424.000.000.000</b> |

### 5. Quản lý hàng tồn kho

Hàng tồn kho đến 31/12/2021

Đơn vị tính: VNĐ

| Nội dung                         | Cuối kỳ 31/12/2021     | Đầu kỳ 01/01/2021        | Tăng (giảm) so với đầu kỳ  |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|
| Hàng mua đang đi đường           | 28.047.052.223         | 66.409.341.148           | (38.362.289.075)           |
| Nguyên liệu, vật liệu            | 9.867.183              | 8.367.158                | 1.500.025                  |
| Hàng hóa tồn kho                 | 718.146.974.174        | 2.069.212.294.029        | (1.351.066.680.145)        |
| Hàng gửi bán                     | 13.595.215.959         | 13.273.890.194           | 321.325.765                |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>759.799.109.539</b> | <b>2.148.903.892.529</b> | <b>(1.389.105.217.010)</b> |

Hàng tồn kho đến 31/12/2021 là: 759.799 triệu đồng, hàng tồn kho 01/01/2021 là 2.148.903 triệu đồng, hàng tồn kho giảm so với đầu năm là 1.389.105 triệu đồng (trong đó hàng hóa tồn kho giảm so với đầu năm là: 1.351.066 triệu đồng).



## 6. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Đơn vị tính: VNĐ

| STT      | Khoản mục                                | Tổng<br>641,642,154    | Chi phí bán<br>hàng (641) | Chi phí quản<br>lý DN (642) | Chi phí Chế<br>biến (154) |
|----------|--|------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>700.863.215.964</b> | <b>490.760.833.156</b>    | <b>40.196.289.326</b>       | <b>169.906.093.482</b>    |
| <b>1</b> | <b>Chi phí nguyên<br/>liệu, vật liệu</b> | <b>7.126.763.970</b>   | <b>3.994.900.458</b>      | <b>345.530.581</b>          | <b>2.786.332.931</b>      |
|          | - Chi phí nguyên<br>liệu, vật liệu       | 73.144.989             | 73.144.989                | 0                           | 0                         |
|          | - Chi phí nhiên<br>liệu                  | 5.634.645.519          | 2.554.086.507             | 345.530.581                 | 2.735.028.431             |
|          | - Động lực (Tiền<br>điện)                | 1.418.973.462          | 1.367.668.962             | 0                           | 51.304.500                |
| <b>2</b> | <b>Chi phí dự<br/>phòng</b>              | -                      | 0                         | 0                           | 0                         |
| <b>3</b> | <b>Chi phí nhân<br/>viên</b>             | <b>113.890.415.321</b> | <b>100.072.885.347</b>    | <b>12.424.172.250</b>       | <b>1.393.357.724</b>      |
| 3.1      | Tiền lương                               | 98.836.386.723         | 86.984.304.865            | 10.607.411.564              | 1.244.670.294             |
|          | - Tiền lương<br>người lao động           | 96.265.386.723         | 86.984.304.865            | 8.036.411.564               | 1.244.670.294             |
|          | -Lương người<br>quản lý                  | 2.571.000.000          | 0                         | 2.571.000.000               | 0                         |
| 3.2      | BHXH, BHYT,<br>KPCĐ                      | 10.204.131.598         | 9.076.429.331             | 1.023.976.686               | 103.725.581               |
| 3.3      | Ăn ca                                    | 4.358.583.000          | 3.975.371.151             | 338.250.000                 | 44.961.849                |
| 3.4      | Thù lao HĐQT,<br>Ban Ks soát             | 434.920.000            | 0                         | 434.920.000                 | 0                         |
| 3.5      | Phụ cấp ATVS,<br>khác                    | 56.394.000             | 36.780.000                | 19.614.000                  | 0                         |
| <b>4</b> | <b>Chi phí công cụ<br/>dụng cụ</b>       | <b>1.704.048.636</b>   | <b>1.015.514.457</b>      | <b>688.534.179</b>          | <b>0</b>                  |
| <b>5</b> | <b>Chi phí khấu<br/>hao TSCĐ</b>         | <b>7.855.411.743</b>   | <b>6.606.972.276</b>      | <b>489.618.378</b>          | <b>758.821.089</b>        |
| <b>6</b> | <b>Dịch vụ mua<br/>ngoài</b>             | <b>499.948.806.317</b> | <b>333.438.130.623</b>    | <b>1.543.093.956</b>        | <b>164.967.581.738</b>    |
| <b>7</b> | <b>Chi phí khác<br/>bằng tiền</b>        | <b>70.337.769.977</b>  | <b>45.632.429.995</b>     | <b>24.705.339.982</b>       | <b>0</b>                  |

## 7. Công tác lao động và tiền lương:

Lao động đầu kỳ 01/01/2021: 665 người

Lao động cuối kỳ 31/12/2021: 638 người

Lao động bình quân năm 2021: 638 người

Quỹ tiền lương hạch toán vào giá thành thực hiện 98,836 tỷ đồng / 98,836 tỷ đồng bằng 100% kế hoạch năm. Thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong

kỳ đạt: 12.909.664 đồng/người/tháng đạt 100% kế hoạch, đời sống của CBCNV được ổn định.

### 7.1 Thực hiện trích và sử dụng Quỹ tiền lương năm 2021

| TT       | Nội dung  | Số tiền (VNĐ)          |
|----------|---|------------------------|
| <b>1</b> | <b>Số dư đầu năm TK 334</b>                       | <b>25.407.729.594</b>  |
|          | - Dư quỹ lương                                    | 25.309.235.594         |
|          | - Ăn ca chưa chi                                  | 24.150.000             |
|          | - Các khoản khác thanh toán qua lương             | 74.344.000             |
| <b>2</b> | <b>Quỹ lương được chi trong năm</b>               | <b>103.690.283.723</b> |
| 2.1      | Quỹ tiền lương                                    | 98.836.386.723         |
|          | <i>Trong đó: Lương người quản lý</i>              | <i>2.571.000.000</i>   |
| 2.1.1    | Quỹ lương được trích trong giá thành              | 98.836.386.723         |
|          | - Than  | 88.202.906.965         |
|          | - Điện  |                        |
|          | - Sản phẩm khác                                   | 10.633.479.758         |
|          | - Kinh doanh dịch vụ hộ lớn                       |                        |
| 2.1.2    | Lương được cấp từ Công ty than Miền Bắc           |                        |
| 2.1.3    | Các khoản thu từ quỹ lương của các ĐVTT           |                        |
| 2.1.4    | Các khoản khác thanh toán qua lương               | 495.314.000            |
| 2.2      | Ăn ca   | 4.358.583.000          |
| <b>3</b> | <b>Chi trong năm</b>                              | <b>108.301.463.538</b> |
| 3.1      | Chi quỹ lương                                     | 103.825.995.538        |
| 3.2      | Chi ăn ca   | 4.025.258.000          |
| 3.3      | Các khoản trích nộp Tập đoàn từ lương             |                        |
| 3.4      | Các khoản khác thanh toán qua lương               | 450.210.000            |
| 3.5      | - Quỹ lương Miền Bắc cấp cho các ĐVTT             |                        |
| 3.6      | - Các khoản nộp Cty Miền Bắc từ quỹ lương         |                        |
| <b>4</b> | <b>Dư cuối kỳ TK 334</b>                          | <b>20.796.549.779</b>  |
|          | - Dư quỹ lương                                    | 20.319.626.779         |
|          | <i>Trong đó:</i>                                  |                        |
|          | + Còn phải thanh toán cho Người lao động năm 2021 | 5.908.341.388          |
|          | + 20% lương giữ lại                               | 981.464.700            |
|          | + Còn phải thanh toán cho người quản lý           | 1.507.908.156          |
|          | + Dự phòng năm 2021                               | 11.921.912.535         |
|          | - Ăn ca chưa chi                                  | 357.475.000            |
|          | - Các khoản khác thanh toán qua lương             | 119.448.000            |



## 7.2 Quỹ thưởng người quản lý

| TT | Nội dung  | Số tiền (trđ) | Ghi chú |
|----|---|---------------|---------|
| 1  | Số dư ngày 01/01/2021 theo BC tài chính         |               |         |
|    | <i>Trong đó</i>                                 |               |         |
|    | <i>1.1 Nguồn năm trước để lại</i>               |               |         |
|    | <i>1.2 Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2019</i> |               |         |
| 2  | Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2020            | 298,0         |         |
| 3  | Tổng chi năm 2021                               | 298,0         |         |
| 4  | Số dư ngày 31/12/2021 theo BC tài chính         | 0             |         |

## 8. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

| TT | Chỉ tiêu                                    | Mã số | Số còn phải nộp đầu năm | Số phải nộp Lũy kế 12 tháng năm 2021 | Số đã nộp Lũy kế 12 tháng năm 2021 | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|----|---|-------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| A  | B   | C     | 1                       | 2                                    | 3                                  | 4                       |
| I  | <b>Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)</b> | 10    | 11.773.868.314          | 38.597.963.746                       | 39.263.865.992                     | 11.107.966.068          |
| 1  | Thuế giá trị gia tăng                       | 11    | 10.120.288              | 14.393.163.059                       | 8.251.744.022                      | 6.151.539.325           |
| -  | Hàng nội địa                                | 11.1  | 10.120.288              | 14.393.163.059                       | 8.251.744.022                      | 6.151.539.325           |
| -  | Hàng nhập khẩu                              | 11.2  |                         |                                      |                                    |                         |
| 2  | Thuế tiêu thụ đặc biệt                      | 12    |                         |                                      |                                    |                         |
| 3  | Thuế xuất, nhập khẩu                        | 13    |                         | 1.197.967.500                        | 1.197.967.500                      |                         |
| -  | Thuế xuất khẩu                              | 13.1  |                         | 1.197.967.500                        | 1.197.967.500                      |                         |
| -  | Thuế nhập khẩu                              | 13.2  |                         |                                      |                                    |                         |
| 4  | Thuế thu nhập DN                            | 14    | 11.602.420.132          | 17.010.137.364                       | 23.776.121.019                     | 4.836.436.477           |
| 5  | Thuế thu nhập cá nhân                       | 15    | 161.327.894             | 1.510.376.721                        | 1.551.714.349                      | 119.990.266             |
| 6  | Thuế tài nguyên                             | 16    | 0                       | 0                                    | 0                                  |                         |
| 7  | Thuế nhà đất và thuê đất                    | 17    |                         | 4.215.270.775                        | 4.215.270.775                      | 0                       |
| 8  | Thuế bảo vệ môi trường                      | 18    |                         | 187.469.400                          | 187.469.400                        | 0                       |
| 9  | Các loại thuế khác                          | 19    |                         | 83.578.927                           | 83.578.927                         |                         |
|    | <i>Trong đó: + Thuế môn bài</i>             |       |                         | 76.000.000                           | 76.000.000                         |                         |

| TT | Chỉ tiêu   | Mã số | Số còn phải nộp đầu năm | Số phải nộp Lũy kế 12 tháng năm 2021 | Số đã nộp Lũy kế 12 tháng năm 2021 | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|----|--|-------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| II | <b>Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b> | 30    | 0                       | 2.240.687.520                        | 2.240.687.520                      | 0                       |
| 1  | Phí bảo vệ môi trường                                  | 31    |                         |                                      |                                    | 0                       |
| 2  | Phí sử dụng tài liệu địa chất                          | 32    |                         |                                      |                                    |                         |
| 3  | Tiền cấp quyền khai thác                               | 33    |                         |                                      |                                    |                         |
| 4  | Các khoản phụ thu                                      | 34    |                         |                                      |                                    |                         |
| 5  | Các khoản phí, lệ phí                                  | 35    |                         | 778.543                              | 778.543                            |                         |
| 6  | Các khoản khác   | 36    |                         | 2.239.908.977                        | 2.239.908.977                      |                         |
|    | <b>Tổng cộng (40=10+30)</b>                            |       | <b>11.773.868.314</b>   | <b>40.838.651.266</b>                | <b>41.504.553.512</b>              | <b>11.107.966.068</b>   |

### 9. Nguồn hình thành Tài sản cố định (TSCĐ) và đầu tư XDCB dở dang

Tại thời điểm 31/12/2021 Công ty có giá trị còn lại của TSCĐ

- Tài sản cố định: 83.573 triệu đồng
- Tài sản dài hạn khác: 10.315 triệu đồng
- Tài sản dở dang dài hạn: 478 triệu đồng
- Tổng cộng: 94.366 triệu đồng**

Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2021 là:

- Vốn góp của chủ sở hữu: 150.000 triệu đồng
- Vốn khác của chủ sở hữu: 9.411 triệu đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 34.613 triệu đồng
- Lợi nhuận chưa phân phối: 91.614 triệu đồng
- Tổng cộng: 285.638 triệu đồng**

Như vậy Công ty cân đối đủ nguồn đầu tư cho TSCĐ

### 10. Công tác đầu tư XDCB

Đầu năm Công ty triển khai xây dựng kế hoạch và khi thực hiện lại ảnh hưởng của nhiều đợt dịch COVID 19 kéo dài nên chưa triển khai thực hiện được các dự án theo tiến độ. Kế hoạch vốn đầu tư trong năm 2021 là: 9.923 triệu đồng (Đã bao gồm VAT) (Thông qua tại văn bản số 1088/QĐ-TMB ngày 14/10/2021 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 điều chỉnh của Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin

Kế hoạch gồm 11 dự án, trong đó có 02 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2020, 09 công trình khởi công mới.

Đến ngày 31/12/2021 công ty đã đưa vào tăng TSCĐ 12 tháng năm 2021 với tổng giá trị là 6.151 triệu đồng (Chưa có VAT), giá trị là 6.377 triệu đồng (Đã bao gồm VAT)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thực hiện đến 31/12/2021 là: 478 triệu đồng (Chưa có VAT), giá trị là 526 triệu đồng (Đã bao gồm VAT)



*Thông tin về dự án:*

1. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

2. Mục tiêu của dự án: Phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh

3. Quy mô đầu tư:

*3.1 Công trình chuyển tiếp:*

- Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin.

- Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin

*3.2 Công trình khởi công mới:*

- Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Xí nghiệp KD than Cầu Đuống;

- Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc của Công ty KD than Vĩnh Phú;

- Cải tạo, nâng cấp mố cảng và trạm biến áp tại kho Như Nguyệt - Công ty KD than Hà Bắc;

- Nâng cấp nền kho và lắp đặt hệ thống phun sương tại Đa Phúc - Công ty KD than Bắc Thái;

- Cải tạo, nâng cấp nền kho than Cổ Loa thuộc Trạm KD than Giáp Nhị - Công ty KD than Hà Nội;

- Nâng cấp hệ thống văn phòng điện tử (Portal) Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;

- Nâng cấp trang website (thanmienbac.vn) của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;

- Trang bị điều hòa tại các phòng làm việc, cửa hàng phục vụ sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống;

- Mua máy photocopy cho các đơn vị trực thuộc Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin.

*3.3 Các công trình đã tăng TSCĐ 12 tháng năm 2021*

Đầu tư XDCB hoàn thành: 6.151 triệu đồng (Chưa bao gồm VAT), giá trị là 6.377 triệu đồng (Đã bao gồm VAT)

- Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin.

- Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc của Công ty KD than Vĩnh Phú;

- Cải tạo, nâng cấp nền kho than Cổ Loa thuộc Trạm KD than Giáp Nhị - Công ty KD than Hà Nội;

- Mua máy photocopy phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty KD than Nghệ Tĩnh

4. Địa điểm: Hà Nội; Phú Thọ, Bắc Ninh, Bắc Thái, Nam Định, Thái Bình.

5. Tổng mức đầu tư: 9.923 triệu đồng (Đã bao gồm VAT) (Chín tỷ chín trăm hai mươi ba triệu đồng).

6. Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin.

### 11. Phân phối lợi nhuận

Báo cáo tài chính năm 2021 Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận mà chờ họp Hội đồng quản trị và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**BẢNG DỰ KIẾN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2021**

| TT  | Nội dung   | ĐVT  | Giá trị               | Ghi chú |
|-----|--|------|-----------------------|---------|
| I   | <b>Kế hoạch lợi nhuận năm 2021</b>   | Đồng | <b>54.000.000.000</b> |         |
| II  | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2021</b>  | Đồng | <b>78.136.284.479</b> |         |
| III | <b>Chi phí loại trừ không được tính vào chi phí tính thuế</b>  | Đồng | <b>6.914.402.338</b>  |         |
| 1   | Các khoản chi phí loại trừ   | Đồng | 6.914.402.338         |         |
| 2   | Chi phí tài chính vượt theo NĐ 68/NĐ-CP năm 2021   | Đồng |                       |         |
| IV  | <b>Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2021</b>  | Đồng | <b>85.050.686.817</b> |         |
| V   | <b>Thuế TNDN ( 20% )</b>   |      | <b>17.010.137.364</b> |         |
|     | Lợi nhuận sau thuế năm 2021  | Đồng | 61.126.147.115        |         |
|     | Lợi nhuận chưa phân phối 2020  | Đồng | 30.487.916.406        |         |
| VI  | <b>Lợi nhuận chưa phân phối đến hết 2021</b>   | Đồng | <b>91.614.063.521</b> |         |
| VII | <b>Phân phối lợi nhuận năm 2021</b>  | Đồng |                       |         |
| 1   | Trả cổ tức   | Đồng |                       |         |
| a   | Vốn điều lệ ( 31/12/2021)  | Đồng | 150.000.000.000       |         |
|     | Trong đó Tỷ lệ vốn góp của TKV /Vốn điều lệ  | %    | 67,44                 |         |
| b   | Công ty dự kiến tỷ lệ trả cổ tức từ lợi nhuận thực hiện:   | %    | 15                    |         |
| c   | Trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu 15% Vốn điều lệ  | Đồng | 22.500.000.000        |         |
|     | Trong đó - Cổ phần nhà nước (101.160.000 CP)   | Đồng | 15.174.000.000        |         |
|     | - Cổ phần phổ thông (48.840.000 CP)  |      | 7.326.000.000         |         |
| 2   | Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức:  | Đồng | 69.114.063.521        |         |
| a   | Trích quỹ đầu tư phát triển 30% lợi nhuận sau thuế năm 2021  | Đồng | 18.337.844.135        |         |
| b   | Trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 1,5 lần tháng lương thực hiện của Người lao động Công ty năm 2021  | Đồng | 12.033.173.340        |         |
|     | Quỹ khen thưởng 40%  | Đồng | 4.813.269.336         |         |
|     | Quỹ phúc lợi 60%   | Đồng | 7.219.904.004         |         |
| c   | Trích quỹ thưởng Người quản lý Công ty theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Người quản lý Công ty 01 lần tháng lương thực hiện của Người quản lý Công ty năm 2021: 2.571.000.000 X 1/12 | Đồng | 214.250.000           |         |



| TT          | Nội dung  | ĐVT  | Giá trị        | Ghi chú |
|-------------|---|------|----------------|---------|
| d           | Số lợi nhuận còn lại chưa phân phối chuyển sang năm sau       | Đồng | 38.528.796.046 |         |
| <b>VIII</b> | <b>Một số chỉ tiêu làm cơ sở tính toán :</b>                  |      |                |         |
| 1           | Tổng quỹ lương Người lao động được quyết toán năm 2021        | Đồng | 96.265.386.723 |         |
| 2           | Tổng quỹ lương Người quản lý Công ty được quyết toán năm 2021 | Đồng | 2.571.000.000  |         |

### III. Kiến nghị

- Công ty đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thu hồi công nợ, các đơn vị đã có nhiều biện pháp để thu hồi công nợ tiền than của khách hàng, nên tình hình tài chính của toàn Công ty trong 12 tháng năm 2021 ổn định, thanh toán nợ cho TKV đúng quy định. Công nợ phải thu của khách hàng của Công ty chủ yếu là công nợ mới, công nợ luân chuyển nhưng vẫn có một số hộ khách hàng có số dư nợ quá một tháng và có một số hộ khách hàng có số dư công nợ cao. Để tránh tối đa trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán, giảm kết quả kinh doanh của toàn Công ty; Đề nghị Công ty tiếp tục chỉ đạo đốc thúc các Công ty trực thuộc thực hiện nghiêm túc Quyết định 1050/QĐ-TMB ngày 31/12/2014 về Quy chế quản lý nợ.

- Công tác Đầu tư XD CB

+ Đề nghị Công ty tập trung rà soát, kiểm tra đẩy nhanh tiến độ thực hiện và quyết toán vốn đầu tư các dự án/công trình theo đúng quy định; tránh tình trạng các công trình/dự án đã thực hiện xong nhưng chậm về hoàn thiện hồ sơ thủ tục, quyết toán, bàn giao đưa vào sử dụng, tăng tài sản, trích khấu hao.

+ Đề nghị Công ty tăng cường công tác kiểm tra giám sát đầu tư xây dựng cơ bản nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục phòng ngừa các sai sót trong triển khai thực hiện để hoạt động có hiệu quả trong SXKD, đúng quy định.

- Công ty đã có nhiều biện pháp quản lý hàng tồn kho, đề nghị Công ty tiếp tục theo dõi chặt chẽ hàng tồn kho để tránh tình trạng thiếu hụt kho ngoài định mức, tính toán lượng than tồn kho hợp lý, theo dõi chặt chẽ tuổi than tồn kho để tránh tình trạng ứ đọng, thất thoát vốn. Thường xuyên kiểm tra công tác sàng chọn, pha trộn chế biến than để đảm bảo chất lượng theo hợp đồng đã ký với khách hàng.

- Đề nghị Công ty tiếp tục kiểm tra các Công ty trực thuộc, các kho trạm về công tác triển khai các biện pháp để đáp ứng các điều kiện bảo hiểm hàng hóa là than, để đảm bảo đáp ứng được các điều kiện về bảo hiểm và được hưởng bồi thường bảo hiểm khi rủi ro xảy ra.

- Công ty đã chỉ đạo triển khai thực hiện công tác đấu thầu, chào hàng cạnh tranh lựa chọn nhà cung cấp than nhập khẩu, bốc xếp, vận chuyển, chế biến than, các dịch vụ khác theo đúng quy định. Tuy nhiên một số đơn vị sau khi được rà soát, kiểm tra vẫn còn chậm khắc phục hoàn thiện. Đề nghị Công ty tiếp tục chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra các đơn vị thực hiện công tác đấu thầu/ chào hàng cạnh tranh đúng quy định.



- Đề nghị Công ty tăng cường kiểm tra công tác thuê ngoài (vận chuyển, bốc xếp, sàng chọn, chế biến, thuê kho bãi) nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục phòng ngừa các sai sót trong triển khai thực hiện để hoạt động có hiệu quả trong SXKD, đúng quy định.

- Đề nghị Công ty tăng cường công tác tự kiểm tra các mặt hoạt động của doanh nghiệp để kịp thời phát hiện các sai sót, giảm thiểu rủi ro.

- Nhìn chung Công ty đã chấp hành tốt các quy định về quản lý tài chính, quy định về hạch toán, kế toán theo chế độ doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về tài chính kế toán của Nhà nước, TKV và Than Miền Bắc. Tuy nhiên để hoàn thiện hơn công tác quản lý tài chính, đề nghị Công ty và các đơn vị trực thuộc thường xuyên rà soát, đối chiếu giữa các báo cáo tổng hợp báo cáo tài chính với các báo cáo chi tiết và các sổ sách, chứng từ để đảm bảo tính nhất quán. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các hợp đồng kinh tế, các chứng từ để kịp thời phát hiện những sai sót, lưu trữ đầy đủ các bản chứng từ gốc theo đúng quy định.

- Đề nghị Công ty, các đơn vị trực thuộc thường xuyên kiểm tra hồ sơ người phụ thuộc, các hồ sơ quản lý cán bộ, hồ sơ chi trả lương cho người lao động để giảm thiểu những sai sót.

- Đề nghị Công ty ghi rõ tổng giá trị đầu tư đã bao gồm VAT hay chưa có VAT trong quyết định kế hoạch đầu tư hàng năm để việc đánh giá thực hiện được nhất quán.

- Đề nghị Công ty tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung các quy chế, quy định phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, phù hợp với các quy chế, quy định của Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam.

- Đề nghị Công ty đôn đốc các Công ty trực thuộc khắc phục những sai sót các đoàn kiểm tra, kiểm toán phát hiện trong 12 tháng năm 2021.

Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty về thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2021, thẩm định Báo cáo tài chính 2021 như trên.

Kính đề nghị ĐHĐCĐ Công ty thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Các cổ đông Công ty (b/c);
- Các thành viên HĐQT;
- Ban lãnh đạo điều hành;
- Các thành viên BKS;
- Lưu VT, thư ký Công ty.

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**



**Đặng Thị Hải Hà**



Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021**  
**CÔNG TÁC GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BAN LÃNH ĐẠO ĐIỀU HÀNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC – VINACOMIN NĂM 2021**  
**KẾ HOẠCH KIỂM TRA, KIỂM SOÁT, GIÁM SÁT NĂM 2022**  
**TRƯỚC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KD THAN MIỀN BẮC -**  
**VINACOMIN NĂM 2022**

Kính thưa các quý vị cổ đông;

Kính thưa quý vị đại biểu.

*Thực hiện Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát được quy định tại điều 170 Luật doanh nghiệp (Luật số 59/2020/QH14) và Điều 39 Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin;*

*Căn cứ Quyết định số 2338/QĐ-TKV ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam V/v ban hành Quy chế quản lý Người đại diện của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV);*

*Căn cứ vào kế hoạch năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin thông qua, kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2021 giữa Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam (TKV) với Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin (Công ty);*

*Căn cứ vào các nghị quyết 12 tháng năm 2021 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty;*

*Căn cứ kế hoạch kiểm soát năm 2021 của Ban Kiểm soát Công ty*

Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) Công ty về kết quả hoạt động của Ban kiểm soát Công ty năm 2021. Công tác giám sát hoạt động của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành Công ty trong việc quản lý, điều hành Công ty năm 2021. Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2021 trước ĐHĐCĐ năm 2022 như sau:

**I. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 của Công ty**

**1. Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh (KH SXKD) 12 tháng năm 2021 của Công ty:**

| Số TT      | Chỉ tiêu                                     | Đơn vị tính    | Kế hoạch năm 2021 và các KH điều chỉnh | Thực hiện 12 tháng năm 2021 | % TH so KH năm 2021 |
|------------|--|----------------|--|-----------------------------|---------------------|
| A          | B  | C              | 1                                      | 2                           | 3                   |
| <b>1</b>   | <b>Các chỉ tiêu hiện vật</b>                 |                |  |                             |                     |
| a          | Than mua vào                                 | Tấn            |  | 5.857.699                   |                     |
| b          | Than bán ra                                  | Tấn            | 6.000.000                              | 6.584.599                   | 110%                |
|            | <i>Trong đó: - Than tự doanh</i>             | <i>Tấn</i>     |  | 2.039.047                   |                     |
|            | <i>- Than chế biến giao lại TKV</i>          | <i>Tấn</i>     |  | 4.545.573                   |                     |
| <b>2</b>   | <b>Doanh thu</b>                             | <b>Tr.đồng</b> | <b>10.552.792</b>                      | <b>11.028.902</b>           | <b>105%</b>         |
| 2.1        | Doanh thu than                               | "              | 10.481.792                             | 10.939.819                  | 104%                |
| 2.2        | Doanh thu dịch vụ hộ lớn                     | "              | 50.000                                 | 78.734                      | 157%                |
| 2.3        | Doanh thu kinh doanh khác                    | "              | 21.000                                 | 10.349                      | 49%                 |
| <b>3</b>   | <b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>       | "              |  | <b>10.384.766</b>           |                     |
| 3.1        | Giá vốn kinh doanh than                      | "              |  | 10.364.983                  |                     |
| 3.2        | Dịch vụ hộ lớn                               | "              |  | 13.820                      |                     |
| 3.3        | Kinh doanh khác                              | "              |  | 5.963                       |                     |
| <b>4</b>   | <b>Giá trị sản xuất (Lãi gộp)= (2) - (3)</b> | "              |  | <b>644.136</b>              |                     |
| 4.1        | GTSX than                                    | "              |  | 574.836                     |                     |
| 4.2        | GTSX dịch vụ hộ lớn                          | "              |  | 64.914                      |                     |
| 4.3        | GTSX KD khác                                 | "              |  | 4.386                       |                     |
| <b>5</b>   | <b>GTSX tính lương</b>                       | "              |  | <b>361.764</b>              |                     |
| <b>6</b>   | <b>Chi phí SXKD</b>                          |                |  | <b>530.957</b>              |                     |
| <b>6.1</b> | <b>Chi phí trung gian</b>                    |                |  | <b>407.537</b>              |                     |
|            | Trong đó: CP VC, BX bán hàng thuê ngoài      |                |  | 282.372                     |                     |
| <b>6.2</b> | <b>Giá trị gia tăng ( GDP )</b>              | <b>Tr.đồng</b> |  | <b>123.420</b>              |                     |
|            | - Khấu hao TSCĐ                              | "              |  | 7.855                       |                     |



| Số TT     | Chỉ tiêu                                       | Đơn vị tính    | Kế hoạch năm 2021 và các KH điều chỉnh | Thực hiện 12 tháng năm 2021 | % TH so KH năm 2021 |
|-----------|--|----------------|--|-----------------------------|---------------------|
|           | - Tiền lương                                   | "              |  | 98.836                      |                     |
|           | - Tiền lương người lao động                    |                |  | 96.265                      |                     |
|           | - Tiền lương người quản lý                     |                | 2.571                                  | 2.571                       | 100%                |
|           | - Thù lao HĐQT, BKS                            |                |  | 435                         |                     |
|           | - BHXH, BHYT, KPCĐ                             | "              |  | 10.204                      |                     |
|           | - Thuế ( trong giá thành )                     | "              |  | 6.090                       |                     |
| <b>7</b>  | <b>Thu nhập, chi phí tài chính</b>             | <b>Tr.đồng</b> |  | <b>(34.868)</b>             |                     |
| 7.1       | Thu nhập tài chính                             | "              |  | 92                          |                     |
| 7.2       | Chi phí tài chính                              | "              | -                                      | 34.960                      |                     |
|           | Trong đó: Lãi vay                              | "              |  | 30.054                      |                     |
| <b>8</b>  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>Tr.đồng</b> |  | <b>78.311</b>               |                     |
| <b>9</b>  | <b>Thu nhập, chi phí khác</b>                  | <b>Tr.đồng</b> |  | <b>(175)</b>                |                     |
| 9.1       | Thu nhập khác                                  | "              |  | 7.345                       |                     |
| 9.2       | Chi phí khác                                   | "              |  | 7.520                       |                     |
| <b>10</b> | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>               | <b>"</b>       | <b>54.000</b>                          | <b>78.136</b>               | <b>145%</b>         |
| <b>11</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                      | <b>"</b>       |  | <b>61.126</b>               |                     |
| <b>12</b> | <b>Nộp ngân sách</b>                           | <b>Tr.đồng</b> | <b>Theo chế độ</b>                     | <b>40.839</b>               |                     |
| <b>13</b> | <b>Đơn giá tiền lương</b>                      |                | <b>266</b>                             | <b>266</b>                  | <b>100%</b>         |
| <b>14</b> | <b>Quỹ tiền lương</b>                          | <b>"</b>       |  |                             |                     |
| 14.1      | Số dư tiền lương cuối năm trước chuyển sang    | "              |  | 25.309                      |                     |
| 14.2      | Quỹ lương thực hiện hạch toán vào giá thành    | "              |  | 98.836                      |                     |
| 14.3      | Tiền lương chi trong kỳ                        | "              |  | 103.826                     |                     |
| 14.4      | Số dư tiền lương cuối kỳ                       | "              |  | 20.319                      |                     |

| Số TT     | Chỉ tiêu   | Đơn vị tính        | Kế hoạch năm 2021 và các KH điều chỉnh | Thực hiện 12 tháng năm 2021 | % TH so KH năm 2021 |
|-----------|--|--------------------|--|-----------------------------|---------------------|
| <b>15</b> | <b>Lao động bình quân</b>  | <b>Người</b>       | <b>665</b>                             | <b>638</b>                  | <b>96%</b>          |
|           | - Lao động   | "                  | 659                                    | 632                         | 96%                 |
|           | - Người quản lý  | "                  | 6                                      | 6                           | 100%                |
| <b>16</b> | <b>Tiền lương BQ</b>   |                    |  | -                           |                     |
|           | - Tiền lương BQ chung toàn Công ty (theo sổ trích)               | đ/ng/th            |  | 12.909.664                  |                     |
|           | - Tiền lương BQ người lao động (theo sổ trích)                   | đ/ng/th            |  | 12.693.221                  |                     |
|           | - Tiền lương BQ người quản lý                                    | "                  |  | 35.708.333                  |                     |
| <b>17</b> | <b>Chi ăn ca</b>   | <b>Tr.đồng</b>     |  |                             |                     |
|           | Dư đầu năm   | Tr.đồng            |  | 24                          |                     |
|           | Trích trong kỳ   | Tr.đồng            |  | 4.359                       |                     |
|           | Đã chi   | Tr.đồng            |  | 4.025                       |                     |
|           | Dư cuối kỳ   | Tr.đồng            |  | 358                         |                     |
| <b>18</b> | <b>Năng suất lao động</b>  |                    |  |                             |                     |
|           | Doanh thu trừ (-) Chi phí chưa có lương                          | Tr.đồng            |  | 176.968                     |                     |
|           | Năng suất lao động = ( Doanh thu - Chi phí chưa có lương)/ Người | Tr.đồng/ Người/năm |  | 266                         |                     |
| <b>19</b> | <b>Tổng tài sản</b>  | <b>Tr.đồng</b>     |  | <b>1.010.851</b>            |                     |
| 19.1      | Tài sản ngắn hạn   | Tr.đồng            |  | 916.485                     |                     |
| 19.2      | Tài sản dài hạn  | Tr.đồng            |  | 94.366                      |                     |
| <b>20</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>Tr.đồng</b>     |  | <b>285.638</b>              |                     |
| 20.1      | Vốn góp của chủ sở hữu   | Tr.đồng            |  | 150.000                     |                     |
| 20.2      | Vốn khác của chủ sở hữu  | Tr.đồng            |  | 9.411                       |                     |
| 20.3      | Quỹ đầu tư phát triển  | Tr.đồng            |  | 34.613                      |                     |



| Số TT     | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính    | Kế hoạch năm 2021 và các KH điều chỉnh | Thực hiện 12 tháng năm 2021 | % TH so KH năm 2021 |
|-----------|---|----------------|--|-----------------------------|---------------------|
| 20.4      | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | Tr.đồng        |  | 91.614                      |                     |
|           | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | Tr.đồng        |  | 30.488                      |                     |
|           | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này    | Tr.đồng        |  | 61.126                      |                     |
| <b>21</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                             | <b>Tr.đồng</b> |  | <b>759.799</b>              |                     |
| <b>22</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>Tr.đồng</b> |  | <b>103.488</b>              |                     |
|           | Nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng             | "              |  | 101.808                     |                     |
| <b>23</b> | <b>Nợ phải trả</b>                              | <b>"</b>       |  | <b>725.213</b>              |                     |
| 23.1      | Dư vay ngắn hạn                                 | Tr.đồng        | 1.200.000                              | 424.000                     | 35%                 |
| 23.2      | Nợ phải trả người bán                           | "              |  | 211.394                     |                     |
| 23.3      | Nợ phải trả Thuê và các khoản phải nộp nhà nước | "              |  | 11.108                      |                     |
| <b>24</b> | <b>Hệ số nợ phải trả/ Vốn CSH</b>               | <b>Lần</b>     | <b>9,73</b>                            | <b>2,54</b>                 | <b>26%</b>          |
| <b>25</b> | <b>Hệ số thanh toán hiện thời</b>               | <b>Lần</b>     | <b>1,06</b>                            | <b>1,26</b>                 | <b>119%</b>         |
| <b>26</b> | <b>Thực hiện ĐTXDCB</b>                         | <b>Tr.đồng</b> | <b>9.923</b>                           | <b>6.903</b>                | <b>70%</b>          |

## 2. Nhận xét đánh giá chung thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Năm 2021, do tác động nặng nề của đợt bùng phát đại dịch Covid-19 lần thứ 4 kéo dài, có diễn biến phức tạp, nguy hiểm và gây ảnh hưởng nặng nề đến các ngành sản xuất, dịch vụ cũng như đời sống xã hội trên phạm vi cả nước ... làm cho chuỗi cung ứng bị đứt gãy, thị trường tiêu thụ than biến động không ổn định. Tuy nhiên, nhìn lại một năm đầy khó khăn do ảnh hưởng của của đại dịch Covid-19 tác động nặng nề đến sản xuất kinh doanh, Ngành than nói chung và Công ty nói riêng đã từng bước vượt qua khó khăn thử thách, thực hiện thắng lợi mục tiêu kép "Phòng chống dịch và sản xuất kinh doanh hiệu quả trong tình hình mới". Với các giải pháp điều hành đồng bộ linh hoạt của Ban lãnh đạo và bộ máy điều hành Công ty cùng với sự quyết tâm, chủ động sáng tạo của các đơn vị trực thuộc, 12 tháng năm 2021 Công ty đã hoàn thành nhiều chỉ tiêu kế hoạch đề ra cụ thể là: sản lượng bán đạt 6.584.599 tấn/ 6.000.000 tấn KH năm bằng 110%, doanh thu đạt 105% kế hoạch năm trong đó doanh thu than đạt 104% kế hoạch năm, lợi nhuận đạt 78,136 tỷ/ 54 tỷ KH năm tỷ bằng 145 % so với kế hoạch năm, lợi nhuận sau thuế đạt 61,126 tỷ đồng. Quỹ tiền lương hạch toán vào giá thành thực hiện 98,836 tỷ đồng / 98,836 tỷ đồng bằng 100% kế hoạch năm. Thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong kỳ đạt: 12.909.664 đồng/người/tháng đạt 100% kế hoạch, đời sống của CBCNV được ổn định. Vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển. Tồn kho tại thời điểm 31/12/2021 là 759.799 triệu đồng, hàng tồn kho giảm xuống so với đầu năm là: 1.389.105 triệu đồng, hệ số nợ/ VCSH thực hiện 2,54 lần/ 9,73 lần KH năm đạt 26%. Vay và nợ thuê tài chính đến 31/12/2021 là: 424 tỷ đồng, giảm so với đầu năm là: 800 tỷ đồng, định mức



tín dụng ngắn hạn bình quân năm 2021 (Theo QĐ 895/TKV-KTTC ngày 09/3/2021) là: 1.200 tỷ đồng, Công ty thực hiện tốt chỉ tiêu này.

### 3. Bảo toàn và phát triển vốn

3.1 Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là 150.000.000.000 đồng

\* Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Cổ đông          | 31/12/2021             |            | 01/01/2021             |            |
|------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                  | (VND)                  | %          | (VND)                  | %          |
| Tập đoàn TKV     | 101.160.000.000        | 67,44      | 101.160.000.000        | 67,44      |
| Các thể nhân     | 48.840.000.000         | 32,56      | 48.840.000.000         | 32,56      |
|                  |                        |            |                        |            |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>150.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>150.000.000.000</b> | <b>100</b> |

### 3.2 Vốn chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2021

Vốn chủ sở hữu của công ty đến 31/12/2021 là: 285.638.326.562 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 9.411.362.714 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 34.612.900.327 đồng, lợi nhuận chưa phân phối: 91.614.063.521 đồng. Vốn chủ sở hữu đầu năm (01/01/2021) là 251.202.332.244 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 10.096.236.164 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 21.910.026.877 đồng, lợi nhuận chưa phân phối: 69.196.069.203 đồng. Vốn chủ sở hữu cuối năm tăng lên so với đầu năm là: 34.435.994.318 đồng, vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển.

## II. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát, giám sát HĐQT Công ty, Ban lãnh đạo điều hành Công ty trong tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh năm 2021

1. Về kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng quản trị Công ty trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu trong các lĩnh vực quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty:

1. Tổ chức thực hiện tốt công tác giám sát của HĐQT đối với Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý;

2. Công tác chuẩn bị tổ chức và tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin.

3. HĐQT đã tổ chức họp để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh; 12 tháng năm 2021 Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức các cuộc họp và ban hành nghị quyết về công tác tổ chức sản xuất, công tác tài chính, Công tác đầu tư xây dựng, Công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương và về các lĩnh vực khác. 12 tháng năm 2021 Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức họp và thông qua 30 nghị quyết cụ thể như sau:



**DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐQT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC -VINACOMIN**  
*Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021*

| S<br>TT | Nội dung  | Ngày họp                | Ghi<br>chú |
|---------|---|-------------------------|------------|
| I       | Tổ chức SXKD, Tài chính   |                         |            |
| 1       | Chuẩn bị Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin năm 2021  | 05/3/2021<br>(09h30)    | 01 buổi    |
| 2       | Đánh giá hoạt động SXKD quý 1 năm 2021 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 2 năm 2021.  | 01/4/2021<br>(09h00)    | 01 buổi    |
| 3       | Chi trả cổ tức bằng tiền năm 2020 cho các cổ đông của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.  | 09/6/2021<br>(09h00)    | 01 buổi    |
| 4       | Đánh giá hoạt động SXKD quý 2 năm 2021 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 3 năm 2021.  | 01/7/2021<br>(09h00)    | 01 buổi    |
| 5       | Triển khai văn bản số 4336/TKV-KH ngày 14/9/2021 của TKV về việc “Điều hành sản xuất kinh doanh năm 2021 của TMB”.  | 14/9/2021<br>(16h00)    | 01 buổi    |
| 6       | Triển khai văn bản số 4276/TKV-KH ngày 10/9/2021 của TKV về việc “Thông báo các chỉ tiêu chủ yếu định hướng Kế hoạch 05 năm 2021-2025”.   | 01/10/2021<br>(14h00)   | 01 buổi    |
| 7       | Đánh giá hoạt động SXKD quý 3 năm 2021 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 4 năm 2021.  | 04/10/2021<br>(09h00)   | 01 buổi    |
| 8       | Triển khai văn bản số 4920/TKV-KH ngày 15/10/2021 của TKV về việc “Giao bổ sung khối lượng than pha trộn trong nước năm 2021 của Công ty CP KDT Miền Bắc-Vinacomin”.  | 18/10/2021<br>(09h00)   | 01 buổi    |
| 9       | Triển khai văn bản số 5149/TKV-KH ngày 02/11/2021 của TKV về việc “Điều hành sản xuất kinh doanh năm 2021 của TMB”.   | 02/11/2021<br>(15h00)   | 01 buổi    |
| 10      | - Điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD của Công ty năm 2021;<br>- Đánh giá hoạt động SXKD quý IV và năm 2021 của Công ty;<br>- Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu tạm giao kế hoạch SXKD năm 2022 cho Công ty và xây dựng kế hoạch SXKD quý I/2022. | 31/12/2021<br>Chưa xong | 01 buổi    |
| II      | Đầu tư, xây dựng  |                         |            |
| 1       | Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin   | 05/01/2020<br>(14h00)   | 01 buổi    |
| 2       | Triển khai văn bản số 4245/TKV-ĐT ngày 09/9/2021 của TKV về việc “Sắp xếp lại, xử lý nhà, đất”.   | 10/9/2021<br>(16h00)    | 01 buổi    |
| 3       | Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin để trình TKV xem xét phê duyệt  | 27/9/2021<br>(09h30)    | 01 buổi    |
| 4       | Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 điều chỉnh của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin  | 12/10/2021<br>(14h00)   | 01 buổi    |
| 5       | Thông qua phương án “Sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”   | 01/11/2021              | 01 buổi    |
| III     | Tổ chức cán bộ, lao động tiền lương   |                         |            |
| 1       | Bổ nhiệm lại Ông Nguyễn Kiện Toàn tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc   | 08/02/2021              | 01 buổi    |



|    |  |                           |         |
|----|--|---------------------------|---------|
|    | Công ty Kinh doanh than Bắc Thái, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 09/02/2021.  | (16h05)                   |         |
| 2  | - Đổi tên Văn phòng Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin thành Văn phòng – Tổng hợp Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc kể từ ngày 01/4/2021<br>- Thành lập bộ phận Kiểm toán nội bộ Công ty - Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/4/2021<br>- Giao nhiệm vụ cho bà Trần Minh Tâm – Phó Chánh Văn phòng – Tổng hợp kiêm phụ trách Kiểm toán nội bộ Công ty từ ngày 01/4/2021. | 11/3/2021<br>(15h05’)     | 01 buổi |
| 3  | Bổ nhiệm lại Ông Nguyễn Minh Hải tiếp tục giữ chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc -Vinacomin, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 26/4/2021.  | 14/4/2021<br>(08h05)      | 01 buổi |
| 4  | - Quyết toán tiền thù lao đối với thành viên kiêm nhiệm HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2020.<br>- Thanh toán tiền thưởng cho Viên chức quản lý Công ty năm 2020   | 26/4/2021<br>(09h30)      | 01 buổi |
| 5  | Phê duyệt quỹ tiền lương hạch toán vào chi phí năm 2020 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin   | 05/5/2021<br>(14h00)      | 01 buổi |
| 6  | Thành lập Trạm CB và KD than Kim Thành trực thuộc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 15/7/2021  | 07/7/2021<br>(14h30)      | 01 buổi |
| 7  | Bổ nhiệm lại Ông Bùi Huy Nam tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Ninh Bình, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 14/10/2021.  | 17/9/2021<br>(16h05)      | 01 buổi |
| 8  | Thông nhất chủ trương bố trí cán bộ Công đoàn chuyên trách Công đoàn Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc.   | 29/11/2021<br>(14h00)     | 01 buổi |
| 9  | Xếp lương cho Ông Lê Anh Tuấn – Chủ tịch Công đoàn chuyên trách Công đoàn Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/12/2021.  | 03/12/2021<br>(15h30)     | 01 buổi |
| 10 | Bổ nhiệm lại Ông Vũ Văn Mạnh tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01/01/2022.  | 17/12/2021<br>(chưa nhận) | 01 buổi |
| IV | Lĩnh vực khác  |                           |         |
| 1  | Thông qua việc ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/4/2021.  | 11/3/2021<br>(16h30)      | 01 buổi |
| 2  | Thông qua việc ban hành “Quy chế về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không thuộc dự án đầu tư trong Công ty CP kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.  | 22/7/2021<br>(14h00)      | 01 buổi |
| 3  | Thông qua việc ban hành “Quy chế quản lý lao động và tiền lương của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”  | 24/11/2021<br>(13h30)     | 01 buổi |
| 4  | Thông qua Kế hoạch kiểm toán nội bộ Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin năm 2022.   | 15/12/2021<br>(15h30)     | 01 buổi |
| 5  | Thông qua việc ủy quyền cho Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin được quyết định, trực tiếp ký kết các hợp đồng kinh tế, hợp đồng vay vốn, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng phát hành thư tín dụng để phục vụ SXKD của Công ty kể từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.   | 30/12/2021<br>(14h00)     | 01 buổi |



## **2. Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cần trọng của Tổng Giám đốc, Ban lãnh đạo điều hành Công ty trong các lĩnh vực quản lý điều hành hoạt động SXKD của Công ty:**

1. Công ty đã tổ chức thực hiện đầy đủ nghiêm túc các quy định, chỉ đạo của TKV về kinh doanh than năm 2021, các nghị quyết năm 2021 của HĐQT Công ty. Công ty đã hướng dẫn, chỉ đạo và phối kết hợp cùng các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của TKV về hoạt động kinh doanh than, ký hợp đồng, viết hóa đơn, thu tiền bán than, thanh toán bù trừ công nợ trong nội bộ Tập đoàn; Bám sát kế hoạch điều hành, đẩy mạnh công tác chế biến, pha trộn than giao lại TKV.

2. Tổ chức thực hiện giao nhận than hộ lớn được các đơn vị trực thuộc duy trì tốt, bố trí bộ máy và phân công thực hiện nhiệm vụ hợp lý, bám sát chỉ đạo và kế hoạch điều hành hàng tháng của TKV; chủ động trao đổi với khách hàng và đơn vị vận tải, bám sát tình hình thanh toán tiền than của khách hàng. Thực hiện giao nhận, đối chiếu công nợ và thanh toán đúng chỉ đạo của TKV và hợp đồng với khách hàng.

3. Duy trì tổ chức công tác quản lý giá bán than Công ty chỉ đạo các đơn vị thực hiện xây dựng giá bán cho khách hàng, đảm bảo tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình kinh doanh theo đúng các quy định của TKV.

4. Công ty và các đơn vị trực thuộc duy trì tốt công tác kế toán, báo cáo tài chính, thống kê, quyết toán chi phí với TKV đúng quy định, kịp thời, tiếp tục thực hiện tốt công tác thanh toán đối với TKV. Hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán được lập và quản lý khoa học. Tuy nhiên qua công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán Công ty và các đơn vị trực thuộc vẫn còn một số sai sót, đề nghị Công ty và các đơn vị lưu ý khắc phục.

5. Quản lý công nợ phải thu của khách hàng: Công ty thường xuyên có văn bản chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thu hồi công nợ chi tiết từng khách hàng, các đơn vị đã có nhiều biện pháp để thu hồi công nợ tiền than của khách hàng. Công nợ phải thu chủ yếu của khách hàng là công nợ mới, công nợ luân chuyển, tuy nhiên tại một số đơn vị trực thuộc vẫn còn một số công nợ của khách hàng có số dư nợ cao, một số khách hàng có số dư công nợ quá một tháng.

6. Công tác đầu tư vật tư: Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 phức tạp kéo dài nên Công ty đã báo cáo và được TKV chấp thuận điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 cho Công ty, để Công ty tập trung triển khai các dự án khả thi với tổng giá trị đầu tư giao thực hiện trong năm là 9,923 tỷ đồng, tuy nhiên giá trị thực hiện ĐTXDCB năm 2021 đạt 6,798 tỷ đồng bằng 69% so với kế hoạch điều chỉnh năm.

7. Duy trì tốt công tác an toàn lao động, triển khai áp dụng đúng quy định các biện pháp an toàn, bảo hộ lao động.

## **III. Hoạt động và kinh phí của Ban kiểm soát năm 2021. Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2022:**

### **1. Kinh phí của Ban kiểm soát năm 2021:**

- Ban kiểm soát Công ty có 03 thành viên trong đó có 01 Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách, 02 ủy viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm.



- Công ty đã thực hiện chi trả lương thu nhập cho Trưởng Ban kiểm soát năm 2021 theo đúng quy định.

- Công ty đã thực hiện chi trả phụ cấp cho hai ủy viên Ban kiểm soát Công ty năm 2021 theo đúng quy định.

- Các chi phí của Ban kiểm soát được hạch toán vào chi phí của Công ty theo đúng quy định.

## **2. Hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021:**

- Hoạt động của Ban kiểm soát căn cứ vào kế hoạch năm để triển khai, đầu năm 2021 Ban kiểm soát đã chủ động xây dựng kế hoạch kiểm soát năm và thực hiện hoàn thành tốt chương trình kiểm tra giám sát đã đề ra.

- Trưởng Ban Kiểm soát đã dự các cuộc họp của HĐQT Công ty, các cuộc họp của Ban lãnh đạo điều hành về họp giao ban, sơ kết, tổng kết năm của Công ty. Tiếp thu nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, thông tin hoạt động cũng như các biến động mọi mặt qua các văn bản điều hành của Công ty để từ đó thực hiện tốt vai trò giám sát.

- Hàng tháng Ban Kiểm soát làm việc tại Công ty, đã thực hiện công tác giám sát công tác điều hành của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành Công ty. Kiểm tra, kiểm soát quản trị chi phí, công nợ, phân tích tuổi nợ hàng tồn kho, tình hình huy động và sử dụng vốn của Công ty, công tác lao động tiền lương, kiểm tra báo cáo tài chính của Công ty và các đơn vị trực thuộc, công tác kế toán văn phòng Công ty.

- Hàng Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm Ban kiểm soát thực hiện việc thẩm định báo cáo tài chính của Công ty, lập biên bản kiểm tra giám sát hoạt động của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành về các mặt như văn bản quy chế quy định, thực hiện kế hoạch SXKD, công tác tài chính kế toán, tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, đầu tư xây dựng cơ bản, công tác thanh kiểm tra, kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

- Hàng Quý, 6 tháng, năm Ban kiểm soát đã làm việc tại các đơn vị trực thuộc, Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, kiểm soát các đơn vị trực thuộc. Để tránh tình trạng chồng chéo trong công tác kiểm tra, kiểm soát, các nội dung kiểm tra của Ban kiểm soát thường được lồng ghép các nội dung chuyên đề, phối hợp kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán. Các cuộc kiểm tra, kiểm soát, giám sát, tập trung vào các nội dung như:

+ Xem xét báo cáo tài chính, công nợ phải thu, kiểm tra hồ sơ thực hiện ĐTXD, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước;

+ Kiểm tra chọn mẫu chứng từ mua bán than, hồ sơ pha trộn chế biến than, kiểm tra chọn mẫu hồ sơ đấu thầu, kiểm tra chọn mẫu các hợp đồng kinh tế và việc thực hiện hợp đồng;

+ Kiểm tra chọn mẫu chứng từ thanh toán.

+ Kiểm tra việc luân chuyển chứng từ từ trạm về công ty, kiểm tra chọn mẫu các sổ sách chứng từ tại các trạm.

+ Kiểm tra chọn mẫu công tác tuyển dụng, quản lý lao động, thực hiện quy chế tiền lương, giải quyết các chế độ chính sách đối với người lao động;

Từ đó Ban kiểm soát đã đưa ra những kiến nghị cụ thể đối với Công ty và các đơn vị trực thuộc.



- Ban kiểm soát đã thực hiện tốt công tác giám sát Công ty Kiểm toán độc lập về việc kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 tại các đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty.

- Ban kiểm soát đã thực hiện tốt công tác giám sát Công ty kiểm toán độc lập, Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin và các đơn vị trực thuộc về công tác kiểm kê 6 tháng và năm 2021.

- Thực hiện tốt đầy đủ các báo cáo theo đúng nội dung, thời gian quy định của TKV. Thực hiện tốt việc thẩm định báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng, năm, các báo cáo phục vụ Đại hội đồng cổ đông.

- Trong năm 2021 hoạt động của Ban kiểm soát có nhiều khó khăn do lực lượng Ban kiểm soát mỏng, có ba thành viên trong đó hai thành viên Ban kiểm soát hoạt động kiêm nhiệm, các thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm ngoài thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát còn phải thực hiện nhiệm vụ tại các phòng. Địa bàn hoạt động của Công ty rộng có nhiều chi nhánh đơn vị trực thuộc, các trạm cửa hàng trải dài khắp các tỉnh Miền Bắc; Quy mô và sản lượng của Công ty ngày càng lớn, sản lượng than mua bán, pha trộn chế biến than nhiều, hồ sơ đấu thầu các dịch vụ thuê ngoài nhiều, việc thực hiện vay ngân hàng giải ngân diễn ra thường xuyên nên khối lượng công việc kiểm tra giám sát lớn, số ngày kiểm tra tại các đơn vị trực thuộc ngắn trong khi đó lượng xoát xét chứng từ sổ sách lớn nên Ban kiểm soát không thể kiểm tra 100% chứng từ được mà chỉ thực hiện theo phương pháp chọn mẫu nên phát hiện các sai sót nằm trong các mẫu đã chọn (tuy nhiên việc thực hiện theo phương pháp chọn mẫu phù hợp đúng quy định).

- Thường xuyên học hỏi để nâng cao năng lực chuyên môn, trau dồi kiến thức về quản lý tài chính, pháp luật để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

- Trong năm 2021 Ban Kiểm soát đã được Ban lãnh đạo điều hành Công ty, các đơn vị trực thuộc tạo điều kiện giúp đỡ.

- Năm 2021, Ban Kiểm soát thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ, quyền hạn của mình, bám sát thực tiễn kinh doanh, kiểm tra phát hiện các sai sót, nhằm uốn nắn kịp thời khi có sai phạm. Thực hiện hoàn thành tốt kế hoạch kế hoạch kiểm tra, kiểm soát đã đề ra. Phối kết hợp với các phòng nghiệp vụ Công ty, Kiểm toán nội bộ Công ty và Công ty kiểm toán độc lập trong công tác kiểm tra kiểm soát Công ty và các đơn vị trực thuộc. Trong quá trình kiểm tra kiểm soát đã kịp thời phát hiện những sai sót trong hợp đồng kinh tế, phương án pha trộn chế biến, công tác tài chính kế toán, lao động tiền lương, đầu tư XDCB của Công ty, các đơn vị trực thuộc, các trạm. Các kết quả kiểm tra đều được chuyển đến HĐQT Công ty, Ban lãnh đạo điều hành Công ty, các phòng có liên quan, các đơn vị trực thuộc, từ đó góp phần hoàn thiện, khắc phục trong những tháng tiếp theo trong công tác kế hoạch, kế toán tài chính, ĐTXDCB, lao động tiền lương và quản trị chi phí ... Đồng thời, qua công tác kiểm tra cũng đã tham mưu cho Ban lãnh đạo điều hành Công ty, các đơn vị trực thuộc về quản trị rủi ro góp phần hoạt động có hiệu quả hơn. Hết năm 2021 Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, kinh doanh có lãi, đời sống cán bộ công nhân viên được ổn định, Công ty bảo toàn được vốn. Năm 2021 Ban kiểm soát đã hoàn thành tốt nhiệm vụ trước các Cổ đông.

### **3. Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2022**

- Ban kiểm soát đã chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2022, các nội dung kiểm tra giám sát tập trung vào các lĩnh vực giám sát công tác điều hành



của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành, giám sát việc thực hiện các nghị quyết của ĐHCĐ, HĐQT. Kiểm tra giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, công nợ phải thu phải trả, tuổi nợ hàng tồn kho và quản lý kho hàng, sổ sách chứng từ kế toán, hồ sơ chứng từ mua bán chế biến than, hồ sơ thầu dịch vụ thuê ngoài, thu nhập người lao động, công tác đầu tư xây dựng cơ bản, công tác thanh kiểm tra tại Công ty và các đơn vị trực thuộc, các trạm cửa hàng.

- Thẩm định báo cáo tài chính Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm tại Công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Giám sát Công ty kiểm toán độc lập, Công ty và các đơn vị trực thuộc về công tác kiểm kê 6 tháng, năm 2022.

- Giám sát Công ty kiểm toán độc lập về kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng, năm 2022 của Công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.

- Lập báo cáo hoạt động kiểm tra kiểm soát của BKS, báo cáo giám sát Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm và các báo cáo khác theo đúng nội dung, thời gian quy định của TKV.

- Thực hiện các nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo đúng quy định, yêu cầu của TKV, các cổ đông của Công ty.

- Các thành viên Ban kiểm soát hoạt động kiêm nhiệm phân bổ thời gian hợp lý để đảm bảo tiến độ và chất lượng kiểm soát báo cáo, dành thời gian nghiên cứu các chính sách chế độ để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đề nghị các phòng Nghiệp vụ tạo điều kiện về thời gian cho các thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát, giám sát, lập báo cáo để đảm bảo báo cáo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng đúng yêu cầu, đúng quy định.

Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty về hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2021. Công tác giám sát hoạt động của HĐQT, ban lãnh đạo điều hành trong quản lý điều hành Công ty năm 2021. Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2022 của Ban kiểm soát Công ty như trên.

Kính đề nghị ĐHCĐ Công ty thông qua./.

Nơi nhận: *[Handwritten signature]*

- Các cổ đông Công ty (Báo cáo);
- Các thành viên HĐQT;
- Ban lãnh đạo điều hành;
- Các thành viên BKS;
- Lưu thư ký Công ty.

**T/M BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**



**Đặng Thị Hải Hà**



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH  
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Ban Kiểm soát  
Số: 00383-BC-BKS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

**TỜ TRÌNH**  
**LỰA CHỌN CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỂ THỰC HIỆN**  
**KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**  
**NĂM 2022**

Kính gửi: Các quý vị Cổ đông Công ty Cổ phần  
kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

Để lựa chọn Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin (Công ty) năm 2022, Ban Kiểm soát đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty năm 2022, cụ thể:

Công ty TNHH PKF Việt Nam

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: (+84)24 6281 1488

FAX: (+ 84) 24 6664 2233

Mã số thuế: 0313440640

Tài khoản số: 0487 040 6666 8383 tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Trung Hòa.

Công ty TNHH PKF Việt Nam đáp ứng đầy đủ các yêu cầu là Công ty Kiểm toán nằm trong danh sách được Bộ Tài chính công nhận đủ điều kiện kiểm toán chấp nhận toàn phần cho các Công ty niêm yết, đã có kinh nghiệm kiểm toán trong ngành Than.

Kính đề nghị ĐHCĐ Công ty thông qua./.

Nơi nhận:

- Các cổ đông Công ty (Báo cáo);
- Các thành viên HĐQT;
- Các thành viên BKS;
- Lưu VT, Thư ký Công ty.

